



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 01

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 146/2020/NQ-HĐND về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về “Chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020” sang năm 2021	3
------------	--	---

HĐND TỈNH

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 146/2020/NQ-HĐND về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về “Chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020” sang năm 2021	5
------------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 236/NQ-HĐND về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2021	7
12/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 237/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Sơn La năm 2021	11

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 238/NQ-HĐND về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025	13
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 239/NQ-HĐND về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021	28
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 240/NQ-HĐND Về kế hoạch đầu tư công năm 2021	38
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 241/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021	80
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 243/NQ-HĐND về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2021	85

HĐND TỈNH

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 236/NQ-HĐND về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2021	99
12/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 237/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Sơn La năm 2021	103
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 238/NQ-HĐND về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025	105
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 239/NQ-HĐND về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021	120
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 240/NQ-HĐND Về kế hoạch đầu tư công năm 2021	130
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 241/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021	172
08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 243/NQ-HĐND về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2021	177

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND
ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về “Chính sách phòng, chống
và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020” sang năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy
ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 kỳ họp
thứ 9, Quốc hội khóa XIV;*

*Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài
chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 20 tháng
11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 717/BC-VHXXH ngày 26 tháng 11 năm 2020
của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về “Chính sách phòng, chống và kiểm
soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020” sang năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, ĐDBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy; Thành ủy; HĐND-UBND huyện, TP;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/2020/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về “Chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020” sang năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 717/BC-VHXXH ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về “Chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020” sang năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ, ĐĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ; Thành uỷ; HĐND-UBND huyện, TP;
- TT Đảng uỷ; HĐND, UBND, UBMTTQ xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 236/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của
HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 902/BC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2021 là 2.274 biên chế (có Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp lần thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- UBKT của Quốc hội; UBTC-NS của Quốc hội;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- BTC Trung ương; Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Nội vụ, Cục kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể; VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; Ủy ban MTTQVN huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND, UBND, MTTQVN xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC. Hương.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

BIỂU CHI TIẾT
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CỦA
HĐND, UBND CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN CỦA TỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 236/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2020	Biên chế giao năm 2021	Biên chế tăng, giảm so với giao năm 2020	Ghi chú
	Tổng cộng (A+B)	2.274	2.274	0	
A	CẤP TỈNH	1.261	1.267	+6	
1	Văn phòng UBND tỉnh	60	57	-3	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	33	38/40	+5	Tạm giao
3	Ban Dân tộc	20	21	+1	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	28	28		
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	51	53	+2	
6	Sở Giao thông vận tải	58	58		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45	46	+1	
8	Sở Ngoại vụ	20	20		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52	52		
10	Sở Nội vụ	59	58	-1	
11	Sở Công thương	39	39		
12	Sở Tư pháp	34	34		
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	44	44		
14	Sở Khoa học và Công nghệ	32	32		
15	Sở Tài chính	66	65	-1	
16	Sở Xây dựng	44	44		
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50		
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	408	408		
19	Thanh tra tỉnh	39	41	+2	
20	Sở Y tế	65	65		
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp	14	14		
	Cấp huyện	1.013	1.007	-6	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2020	Biên chế giao năm 2021	Biên chế tăng, giảm so với giao năm 2020	Ghi chú
1	UBND huyện Thuận Châu	88	87	-1	
2	UBND huyện Vân Hồ	79	79		
3	UBND huyện Phù Yên	88	87	-1	
4	UBND huyện Mộc Châu	86	86		
5	UBND huyện Mường La	88	87	-1	
6	UBND thành phố Sơn La	90	89	-1	
7	UBND huyện Sốp Cộp	79	79		
8	UBND huyện Bắc Yên	80	80		
9	UBND huyện Yên Châu	80	80		
10	UBND huyện Mai Sơn	90	89	-1	
11	UBND huyện Sông Mã	85	84	-1	
12	UBND huyện Quỳnh Nhai	80	80		
	Dự phòng	0	0		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 237/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc
trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Sơn La năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 902/BC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ban Pháp chế, HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Sơn La năm 2021 là **27.775** người (trong đó đã bao gồm 38 người dự phòng).

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- UBKT của Quốc hội; UBTC-NS của Quốc hội;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu UBTVQH; Ban Tổ chức Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND Ủy Ban MTTQVN huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND, MTTQVN xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.Hương.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 238/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1285/BC-BKTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025

1.1. Mục tiêu

Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế gắn với đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực; thu hút đầu tư, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo, hình thành các đô thị thông minh; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và du lịch; phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành động lực mới cho tăng trưởng.

Phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa; xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ, công bằng, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, dịch bệnh kịp thời. Tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng xã hội trật tự, an toàn, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025: 28 chỉ tiêu (có Biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế

Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành; đồng thời thể chế hóa kịp thời, phù hợp, đúng định hướng các Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và thực thi pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo được thể hiện trong xây dựng và thực thi thể chế, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh, bổ sung kịp thời quy hoạch vùng huyện, vùng liên huyện, các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng nhu cầu phát triển. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn về nguồn lực và khả năng thực hiện của tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo hướng bền vững, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy giữa các vùng, các huyện, thành phố.

Thực hiện nghiêm túc, đảm bảo công khai minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công; về quyền bình đẳng trong tiếp cận tài sản công của mọi chủ thể kinh tế trong tỉnh. Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng cơ chế chính sách về đất đai, tài nguyên phù hợp với đặc thù của địa phương để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả, khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực này.

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách của tỉnh liên quan đến doanh nghiệp; phát hiện, đề xuất bãi bỏ, sửa đổi những quy định chưa phù hợp giữa các thành phần kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

2.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại các ngành kinh tế bảo đảm thực chất, hiệu quả; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng xanh và bền vững

Đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm phát triển xanh, nhanh và bền vững; kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, hướng tới các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; ưu tiên nghiên cứu, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, tập trung vào các nông sản chủ lực của tỉnh nhằm tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và mở rộng thêm thị trường xuất khẩu. Quản lý bảo vệ bền vững vốn rừng hiện có đảm bảo năng lực phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng.

Phân đầu xây dựng tỉnh trở thành trung tâm chế biến nông sản, trung tâm sữa, hoa quả, cây dược liệu, du lịch của vùng Tây Bắc; phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương và triển khai xây dựng Trung tâm quốc gia nghiên cứu về khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp tại huyện Mộc Châu.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm giúp người dân nhận thức và phát huy được vai trò chủ thể, tự giác tích cực chủ động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn. Tiếp tục thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” gắn với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống; xây dựng các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao, xây dựng vườn kiểu mẫu, bản nông thôn kiểu mẫu.

Cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ, trí tuệ và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học thân thiện môi trường; công nghiệp chế biến sâu đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và dược liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió, năng lượng mặt trời; công nghiệp dệt may, da giày ưu tiên phát triển ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Xây dựng Sơn La thành trung tâm chế biến nông sản của vùng Tây Bắc.

Tiếp tục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp cung cấp lưới điện quốc gia cho các hộ dân, nhất là các hộ tại các bản chưa có điện. Huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp hiện có, đồng thời phát triển các cụm công nghiệp tại Thuận Châu, thành phố Sơn La, khu công nghiệp Vân Hồ để thu hút đầu tư các nhà máy công nghiệp phụ trợ, linh kiện điện tử, công nghiệp công nghệ cao...

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch. Xây dựng và phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại, đẩy mạnh

phát triển thương mại điện tử với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tiến tới xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh.

Tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời từng bước phát triển các sản phẩm xuất khẩu qua chế biến, có giá trị gia tăng cao hơn; tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để khai thác thị trường mới. Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch bền vững; phấn đấu đến năm 2025, Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu được Chính phủ quyết định công nhận là Khu du lịch Quốc gia; định hướng quy hoạch du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La thành Khu du lịch Quốc gia.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, hình thành cơ cấu đầu tư công hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ giải ngân thanh toán, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; làm tốt công tác thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng điện mặt trời, điện gió; phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển các khu đô thị, trung tâm thương mại...

Thực hiện cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu; nuôi dưỡng và tạo lập các nguồn thu mới phù hợp với quy định của pháp luật, kiểm soát chặt chẽ thất thu ngân sách, giảm nợ thuế và hạn chế tối đa nợ không có khả năng thu; chủ động giữ vững nguồn thu ngân sách tỉnh để đảm bảo cân đối ngân sách toàn tỉnh. Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tích cực; thúc đẩy thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách tín dụng góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; thực hiện tín dụng xanh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tăng cường bảo vệ môi trường. Mở rộng mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng, đẩy mạnh thanh toán dịch vụ công qua ngân hàng.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; tạo điều kiện, cơ hội, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của Hợp tác xã hiện có; khuyến khích, hỗ trợ các Hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh,

phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng kinh tế: (1) Vùng kinh tế dọc Quốc lộ 6: tiếp tục phát huy lợi thế vùng kinh tế động lực, đóng vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; (2) Vùng kinh tế dọc sông Đà tập trung khai thác tiềm năng của vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản; phát triển dịch vụ vận tải đường sông, công nghiệp điện và du lịch; tập trung thực hiện tốt công tác ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư các dự án thủy điện ổn định đời sống và sản xuất nhân dân vùng tái định cư thủy điện; (3) Vùng cao và biên giới được xác định là địa bàn giữ vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ rừng, bảo vệ biên giới; quan tâm ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu; ổn định đời sống của nhân dân trong vùng.

2.3. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; ưu tiên và đa dạng hóa hình thức đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm. Tập trung đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, tuyến tránh thành phố Sơn La, Cảng hàng không Nà Sản và cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, hệ thống đường huyện, xã. Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng các cụm công nghiệp và Khu công nghiệp Mai Sơn; hình thành phát triển Khu công nghiệp Vân Hồ.

Từng bước xây dựng và phát triển hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh và bền vững, đảm bảo hài hòa với nông thôn; phát triển thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I, phấn đấu xây dựng huyện Mộc Châu trở thành thị xã. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội; trong đó, đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa thể thao; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu áp dụng công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử gắn với đô thị thông minh.

2.4. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất bền vững của các hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện và các dự án di dân tái định cư khác trên địa bàn tỉnh

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực khai thác tiềm năng, lợi thế của lòng hồ thủy điện Sơn La nhằm nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực lòng hồ nói chung, đồng bào vùng tái định cư thủy điện Sơn La nói riêng.

Quan tâm chỉ đạo, thực hiện ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ tái định cư. Rà soát, tích hợp các chính sách, nguồn lực của Trung ương và của tỉnh để xây dựng các khu (các xã), điểm tái định cư (các bản) theo tiêu chí nông thôn mới (tiêu chí nông thôn mới nâng cao) trên cơ sở tạo việc làm, nâng mức thu nhập của người dân vùng tái định cư các công trình thủy điện ngang bằng với mức thu nhập trung bình của toàn tỉnh. Tiếp tục quan tâm, chỉ đạo kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn vùng tái định cư.

Huy động các nguồn lực để đầu tư, ổn định đời sống, sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện; trong đó, tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án “Ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La” Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018.

2.5. Phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

Phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; tiếp tục phát triển các bệnh viện tuyến tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên sâu; quan tâm đầu tư một số chuyên khoa sâu, chuyên khoa mũi nhọn để giúp người bệnh được khám chữa bệnh chất lượng cao tại tỉnh, giảm tải cho tuyến trung ương. Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao y đức; tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh, ưu tiên cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện có hiệu quả Đề án xã hội hóa về công tác y tế, đảm bảo sự công bằng trong vấn đề chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh hợp lý, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; từng bước thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử của người dân.

Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao theo định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững, toàn diện, vừa tiên tiến, vừa đậm đà bản sắc dân tộc; khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển và điều kiện hưởng thụ văn hóa, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của hệ thống các di tích lịch sử văn hóa.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Đẩy mạnh việc đào tạo vận động viên ở các

môn thể mạnh của tỉnh, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên.

Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội. Chú trọng phủ sóng phát thanh, truyền hình tới các vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, lợi dụng mạng xã hội chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thúc đẩy phát triển hạ tầng bưu chính làm hạ tầng chuyển phát, Logistic phục vụ cho thương mại điện tử và kinh tế số. Đẩy nhanh xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 cho người dân và doanh nghiệp.

Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, chuyển dần sang hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp hoàn thiện, phát triển thị trường lao động, chú trọng công tác hướng nghiệp, dự báo, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối cung - cầu nhân lực trong cả nước, khu vực. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, phòng chống buôn bán người; huy động sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành và nhân dân đối với công tác phòng chống tệ nạn xã hội, nhất là công tác cai nghiện, quản lý sau cai nghiện ma túy và công tác phòng, chống mại dâm.

Tập trung triển khai hiệu quả các đề án, chương trình về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chủ động nắm chắc tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo đảm bảo theo quy định của pháp luật; giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu kiện, khiếu nại về tôn giáo; chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

2.6. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; tập trung vào nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo các cấp, nhất là bậc trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách. Thành lập và nâng cao hiệu quả hoạt động các Trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp huyện.

Duy trì, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên để thực hiện hiệu quả đề án phát triển giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông mới. Ưu tiên đầu tư phát triển các trường PTDT nội trú, PTDT bán trú, thực hiện có hiệu quả chủ trương tổ chức nấu ăn tập trung tại các trường phổ thông có học sinh bán trú.

Đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp gắn với việc làm và theo nhu cầu xã hội; sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hình thành các cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đạt chuẩn khu vực và quốc tế; mở rộng, đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, sử dụng nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, xây dựng Sơn La trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của vùng Tây Bắc và các tỉnh Bắc Lào.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khai thác sáng chế, ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo khoa học và công nghệ.

Chuẩn bị các điều kiện thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; hoàn thiện và đưa vào vận hành Cổng Thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh kết nối với Cổng Thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia. Duy trì, phát triển các sản phẩm đã được cấp văn bằng bảo hộ và tiếp tục xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh, lựa chọn các sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu để đăng ký bảo hộ tại nước ngoài.

2.7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, ngăn chặn tình trạng sử dụng đất lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất, kịp thời phát hiện, xử lý dứt điểm các vi phạm, tranh chấp, lấn chiếm đất. Thúc đẩy phát triển thị trường quyền sử dụng đất; xây dựng cơ chế để đẩy mạnh việc khai thác nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh, bền vững; hình thành thiết chế văn hóa, đạo đức, ứng xử thân thiện với môi trường.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; mời gọi đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải tập trung. Thực hiện các tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường trong canh tác trên đất dốc; xử lý dứt điểm tình trạng ô nhiễm tại các cơ sở chế biến; tăng cường quản lý đối với các nhà máy thủy điện, cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; vận hành lò đốt và hệ thống xử lý chất thải y tế, xử lý chất thải nguy hại.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

2.8. Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác cải cách hành chính

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý điều hành của chính quyền các cấp. Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tinh giản biên chế gắn với đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước gắn với công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; đề cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, cán bộ nhà nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xây dựng và thực hiện Chính phủ điện tử, chính quyền số.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu.

2.9. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới; tăng cường công tác phòng, chống tội phạm qua biên giới và các hoạt động có dấu hiệu liên quan đến thế lực phản động, thù địch.

Huy động và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nhất là hệ thống chính trị ở cơ sở và của toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự ngay tại cơ sở; thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước.

Tập trung phát hiện, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; kiềm chế gia tăng tội phạm, đẩy lùi tệ nạn xã hội, triệt xóa các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ.

2.10. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế; thực hiện phương châm đối ngoại linh hoạt, cởi mở; đưa quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, thực chất. Chú trọng quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào; quan tâm công tác phát triển cửa khẩu, phát triển thương mại biên giới. Triển khai quy trình, thủ tục nâng cấp cặp Cửa khẩu chính Lóng Sập (Việt Nam) - Pa Háng (Lào) lên cấp Cửa khẩu quốc tế và quy trình, thủ tục mở mới cặp Cửa khẩu phụ giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Luông Pha Bang.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGOs), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nội chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 -2025
(Kèm theo Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH giai đoạn 2016-2020	TH năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	UTH năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội		68,7	73,7	72,9	71,9	70,9	69,7	68,7	66,9	64,9	62,9	61,0	58,9
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,0	36,0	38,0	41,8	45,8	50,5	55,0	57,0	59,0	61,0	63,0	65,0
-	Trở: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	20,0	10,0	12,0	14,0	16,0	18,0	20,0	22,0	24,0	26,0	28,0	30,0
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị		3,80	4,10	4,06	4,04	3,92	3,86	3,80	3,77	3,74	3,71	3,68	3,65
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 giảm bình quân/năm	%/năm								Giảm 3%/năm				
	Trở: Số huyện thoát nghèo									Đến năm 2025, có ít nhất 01 huyện thoát nghèo				
13	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	7,5 - 8	5,8	6,32	7,11	7,26	7,43	7,95	8	8,25	8,55	8,75	9
14	Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	25	21,8	23,17	23,17	25,2	26,77	29,2	29,2	28,92	28,97	29,32	31
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế		95,7	93,18	94,08	95,51	96,39	95,5	95,7	95,8	95,9	96	96,1	96,2
16	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	23	3	8	16	26	41	49	55	61	69	76	83
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới									Có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới				
	Trong đó:													
-	Số xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới	Xã								Đến năm 2025, có 04 xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã								Đến năm 2025, có 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH giai đoạn 2016-2020	TH năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	UTH năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
-	Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	Xã								Đến năm 2025, có 3-5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu				
17	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	97,5	86,7	89,7	91,5	93,8	96	97,5	98	98,1	98,4	98,7	99
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%							94	94,2	94,4	94,6	94,8	95
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%							88	88,4	88,8	89,2	89,6	90
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%						39,7	41,2	43,0	44,9	46,7	48,6	50,4
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	20,8	20,0	21,6	33,2	30,1	47,4	50,1	52,7	56,4	62,2	66,1	70,1
21	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	Tăng 1 - 1,5%/năm	62,0	56,7	65,0	66,0	68,8	70,0	70,0	70,0	70,5	71,0	72,0
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG													
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	82,0	84,0	85,0	88,0	92,0	95,0	95,5	96,7	97,1	97,6	100,0
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	65,0	29,0	32,0	37,0	45,0	56,0	65,0	68,0	71,0	74,0	77,0	80,0
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93	91	91,5	92	92,5	93	93,2	93,36	93,52	93,68	93,84	94
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90	85	86	87	88	90	90,5	90,9	91,3	91,7	92,1	92,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH giai đoạn 2016-2020	TH năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	ƯTH năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75,0		25,0	44,0	54,0	64,0	75,0	80,0	82,0	84,0	86,0	88,0
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	55,0	31,0	31,0	33,0	41,0	41,0	55,0	56,0	57,0	58,0	59,0	60,0
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	50	42,3	42,4	42,7	43,5	44,5	45,5	46,4	47,3	48,2	49,1	50

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1285/BC-BKTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2021

1.1. Mục tiêu

Tiếp tục tập trung thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, bảo vệ sức khỏe nhân dân vừa phục hồi, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cải thiện rõ rệt môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế. Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng sạch và du lịch. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông, tháo gỡ điểm nghẽn về kết nối giữa tỉnh Sơn La với các khu vực, các trung tâm kinh tế - xã hội của cả nước.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể; Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa; xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ, công bằng, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh kịp thời. Tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng xã hội trật tự, an toàn, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2021: 28 chỉ tiêu tổng hợp (có Biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại các ngành kinh tế bảo đảm thực chất, hiệu quả; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực

1.1. Tập trung triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và các đề án thuộc Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Chuẩn bị các điều kiện, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

1.2. Tập trung hoàn thành nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh, bổ sung kịp thời các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng nhu cầu phát triển. Rà soát lại các cơ chế, chính sách, các văn bản lãnh đạo, điều hành chưa hiệu quả để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc dừng thực hiện. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh của các thành phần kinh tế. Tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại.

1.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng ứng dụng công nghệ xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động theo kinh nghiệm thực hành tốt để giảm ô nhiễm, cải thiện môi trường sinh thái. Khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

1.4. Cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ, trí tuệ và giá trị gia tăng của sản phẩm. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học thân thiện môi trường; công nghiệp chế biến sâu đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và dược liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió, năng lượng mặt trời; công nghiệp sử dụng nhiều lao động phát triển ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

1.5. Xây dựng và phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tiến tới xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm của địa phương; hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ các sản phẩm nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu thông qua các hội nghị do các bộ, ngành tổ chức.

1.6. Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch bền vững. Tiếp tục đầu tư, tôn tạo các khu, điểm du lịch: Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, di tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La, Bảo tàng Sơn la, Đền thờ Vua Lê Thái Tông, các điểm du lịch cộng đồng tại các bản có

tiềm năng du lịch gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc; khai thác hiệu quả các khu, điểm du lịch tại các huyện, thành phố. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng.

1.7. Chủ động trong điều hành ngân sách đảm bảo cân đối ngân sách toàn tỉnh. Thực hiện triệt để tiết kiệm trong chi dùng ngân sách, đặc biệt là chi thường xuyên, hội họp, công tác trong và ngoài nước; sử dụng hiệu quả tài sản công, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, chương trình giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới, ưu tiên vốn đầu tư thực hiện các chính sách đã được HĐND tỉnh quyết nghị.

1.8. Quản lý hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng và dư nợ theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; thực hiện tín dụng xanh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tăng cường bảo vệ môi trường.

1.9. Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. Nghiên cứu, rà soát, bổ sung, cụ thể hóa và ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể theo chủ trương của Đảng và các quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tiễn của địa phương.

1.10. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, vừa sẵn sàng phòng, chống dịch bệnh trong tất cả các ngành, lĩnh vực và tại tất cả các cơ quan, đơn vị tổ chức doanh nghiệp và cộng đồng. Chủ động bố trí nguồn lực và thực hiện các giải pháp phù hợp (*bao gồm các giải pháp về tín dụng, thuế, phí, lệ phí...*) để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng nặng bởi đại dịch Covid 19, nhất là ngành du lịch, dịch vụ, người lao động, người dân bị mất, thiếu việc làm, bị giảm sâu thu nhập.

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng điện mặt trời, điện gió. Chuẩn bị đầy đủ điều kiện, nội dung tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La năm 2021.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, hình thành cơ cấu đầu tư công hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư

công trên địa bàn tỉnh, có biện pháp quản lý dự án khởi công mới; đẩy nhanh tiến độ giải ngân thanh toán, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Xây dựng kế hoạch, phương án cân đối nguồn lực để đảm bảo hoàn thành sớm nhất mục tiêu cứng hóa đường giao thông đến trung tâm 07 xã còn lại.

3. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất bền vững của các hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện và các dự án di dân tái định cư khác trên địa bàn tỉnh

Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực khai thác tiềm năng, lợi thế của lòng hồ thủy điện Sơn La nhằm nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực lòng hồ nói chung, đồng bào vùng tái định cư thủy điện Sơn La nói riêng (*trong đó: Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia hồ thủy điện Sơn La trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*).

Tổ chức ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ tái định cư. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “*Ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La*” Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018.

4. Phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

4.1. củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới y tế các tuyến, chăm sóc sức khỏe ban đầu; tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh. Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao ý thức. Chủ động triển khai các biện pháp dự phòng tích cực, tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác trước dịch bệnh.

4.2. Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc, dân tộc thiểu số. Khuyến khích xã hội hóa và huy động các nguồn vốn để xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao. Phát triển thể dục, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao, chuyên nghiệp.

4.3. Tập trung tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn, đặc biệt là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Đẩy nhanh xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường năng lực bảo vệ, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng.

4.4. Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác; thực hiện chính sách xã hội hóa, huy động các nguồn lực để thực hiện tốt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ người có công với cách mạng và những

người thiệt thòi, yếu thế trong xã hội. Tiếp tục thực hiện các giải pháp hoàn thiện, phát triển thị trường lao động, chú trọng công tác hướng nghiệp, dự báo, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối cung - cầu nhân lực trong cả nước và khu vực.

Tập trung triển khai thực hiện các đề án, chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội và Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dự phòng và điều trị người nghiện ma túy nhằm giảm tác hại của nghiện ma túy, kiểm chế sự gia tăng số người nghiện mới, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và nâng cao sức khỏe nhân dân; hỗ trợ người nghiện tái hòa nhập cộng đồng; nâng tỷ lệ số người nghiện được điều trị so với số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý; tăng tỷ lệ người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng có việc làm ổn định.

5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông một cách thực chất và bền vững; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; tích hợp, lồng ghép, tinh giản nội dung dạy học trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường phổ thông tích cực, chủ động đổi mới nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực đáp ứng nhu cầu xã hội, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng rèn luyện, đào tạo trên mô hình mở.

Đổi mới đầu tư và phát triển khoa học công nghệ để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng. Ưu tiên đầu tư lĩnh vực nông - lâm nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đổi mới mạnh mẽ cả về tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ. Xây dựng và triển khai Kế hoạch khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Tổ chức giám sát, quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường; khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh. Rà soát, xác định khu vực được phép khai thác, cấm hoạt động khai thác, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, hồ chứa và đề xuất xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về khai thác, kiểm soát quản lý, kiểm soát quản lý khai thác cát sỏi lòng sông.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư.

7. Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác cải cách hành chính

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xây dựng và thực hiện Chính phủ điện tử, hệ thống thông tin báo cáo phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh.

Thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính tại các cơ quan nhà nước, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, giải quyết thủ tục hành chính cho các cá nhân, tổ chức đảm bảo minh bạch, khách quan, công bằng, liên thông, kịp thời, chính xác, không gây phiền hà.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối các tổ chức của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, trong đó tập trung rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tăng dần tự chủ kinh phí, giảm chi ngân sách; sắp xếp các hội đặc thù cấp tỉnh, cấp huyện.

Thực hiện tốt việc thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định. Tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, bố trí lại.

Tập trung cao cho công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu.

8. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm về tải trọng, nồng độ cồn, sử dụng ma túy, các chất kích thích..., đồng thời thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên các tuyến đường.

9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Chú trọng quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào; quan tâm công tác phát triển cửa khẩu, phát triển thương mại biên giới; tăng cường công tác phòng, chống tội phạm qua biên giới và các hoạt động có dấu hiệu liên quan đến thế lực phản động, thù địch.

Chủ động thúc đẩy và làm sâu sắc quan hệ với các nước và các đối tác; tạo đan xen lợi ích, góp phần thiết thực phục hồi kinh tế. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế ứng phó với đại dịch Covid-19.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nội chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2020/TH năm 2019	KH 2021/ƯTH năm 2020
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	-1	10	6,23	6,9		-
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/ người/ năm	40,5	44,0	44,1	47,0	108,9	106,6
3	Cơ cấu kinh tế (%)	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,9	22,1	23,60	23,20		-
		CN - XD	29,5	30,6	30,30	30,30		
		Dịch vụ	39,5	41,3	39,10	39,60		
		Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,0	6,0	6,90	6,90		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.029	21.000	21.000	22.000	123,3	104,8
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	150,2	160,0	112,00	160,00	74,5	142,9
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.007	5.000	4.330	4.100	108,1	94,7
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,78	14,85	14,85	14,85		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	2.510	2.570	1.927	2.950	76,8	153,1
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.915	1.950	1.462	2.246	76,3	153,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2020/ TH năm 2019	KH 2021/ ƯTH năm 2020
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	69,7	68,7	68,7	66,9		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,5	55	55	57		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ		18	20	20	22		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,86	3,8	3,8	3,77		
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	21,62	19,44	18,62	15,62		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	7,46	7,5	7,95	8	106,6	100,6
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	26,77	27	29,2	29,2	109,1	100,0
15	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,5	95,7	95,7	95,8		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	41	48	49	55	119,5	112,2
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	96	97,5	97,5	98,0		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	94		94	94,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	88		90	88,4		
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	39,7		41,2	43		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	47,4	49,3	50,1	52,7		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2020/TH năm 2019	KH 2021/ƯTH năm 2020
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	68,8	68	68	70		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	92	95	95	95,5		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	56	65	65	68		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93	93,2	93,2	93,36		-
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90	90,5	90,5	90,9		-
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	64	75	75	80		
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	41	55	55	56		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	44,5	45,4	45,5	46,4		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 240/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi thành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025,

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2017/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2021

I. TỔNG KẾ HOẠCH VỐN: 1.767.920 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 919.820 triệu đồng.
2. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.
3. Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 500.000 triệu đồng.
4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 50.000 triệu đồng.
5. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241.100 triệu đồng

II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ VỐN

Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ

1. Theo cấp ngân sách

1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 1.328.960 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối: 735.860 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 245.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 50.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241.100 triệu đồng.

1.2. Ngân sách cấp huyện: 438.960 triệu đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối: Tổng số vốn phân cấp cho ngân sách cấp huyện là 183.960 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 255.000 triệu đồng (*đã trừ phần điều tiết về ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND*)

2. Phương án phân bổ chi tiết vốn đầu tư công ngân sách cấp tỉnh: 1.328.960 triệu đồng

2.1. Thực hiện phân bổ chi tiết: 511.220 triệu đồng.

- Trả nợ gốc vốn vay ngân sách địa phương: 1.374 triệu đồng.
- Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA: 70.100 triệu đồng.

- Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP): 59.740 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 380.006 triệu đồng.

2.2. Để lại phân bổ chi tiết sau: 817.740 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối 246.493 triệu đồng (*dành để bố trí vốn hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp nông thôn 15.000 triệu đồng; Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM: 14.000 triệu đồng; Chuẩn bị đầu tư 20.000 triệu đồng; Bố trí dự án khởi công mới: 197.493 triệu đồng*).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết 47.120 triệu đồng (*dành để hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM 10.000 triệu đồng, bố trí dự án khởi công mới 37.120 triệu đồng*).

- Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển 38.027 triệu đồng dành bố trí dự án khởi công mới.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất (*phần điều tiết ngân sách tỉnh*) 245.000 triệu đồng phân bổ chi tiết cho các dự án sau khi có nguồn thu nộp ngân sách nhà nước.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương 241.100 triệu đồng thực hiện phân bổ khi vay được nguồn vốn vay.

(chi tiết tại các Biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

Điều 2. Cho phép bố trí vốn ngân sách địa phương năm 2021 cho các dự án đang thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí quá thời gian quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công (*chi tiết tại Biểu số 10 kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết

1.1. Giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện đối với các nhiệm vụ, dự án đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét đối với các nguồn vốn để lại phân bổ chi tiết sau tại Mục 2.2, Phần III, Điều 1 Nghị quyết này khi đã đủ điều kiện theo quy định.

1.3. Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương, chỉ thực hiện sau khi vay được nguồn vốn vay.

1.4. Chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện phân bổ vốn đầu tư ngân sách cấp huyện quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; tổ chức kiểm tra, kịp thời điều chỉnh, xử lý những huyện, thành phố thực hiện chưa đúng quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nội chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu
1	Tổng hợp cơ cấu bố trí kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2021	Biểu số 01
2	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh hoàn trả nguồn vốn vay và tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Biểu số 02
3	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện các dự án giai đoạn 2016 - 2020 hoàn thành, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025	Biểu số 03
4	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện các dự án khởi công mới năm 2021	Biểu số 04
5	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn thu xổ số kiến thiết	Biểu số 05
6	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Biểu số 06
7	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện đối ứng các dự án ODA	Biểu số 07
8	Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các huyện, thành phố năm 2021	Biểu số 08
9	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh	Biểu số 09
10	Danh mục dự án bố trí vốn quá thời gian quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019	Biểu số 10

Biểu số 01
TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số	1.767.920	919.820	57.000	50.000	500.000	241.100	
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.328.960	735.860	57.000	50.000	245.000	241.100	
1	Trả nợ gốc vốn vay	1.374	1.374					
2	Đối ứng các dự án ODA	70.100	70.100					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000					
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
6	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000					
7	Thực hiện dự án	1.138.746	555.646	47.000	50.000	245.000	241.100	
Trong đó:	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025	380.006	358.153	9.880	11.973			
	Khởi công mới phân bổ sau	272.640	197.493	37.120	38.027			
	Phân bổ sau khi có nguồn thu và thực hiện được khoản vay	486.100				245.000	241.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
II	Ngân sách cấp huyện	438.960	183.960			255.000		
1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố	183.960	183.960					
2	Nguồn thu sử dụng đất	255.000				255.000		

Biểu số 02
KẾ HOẠCH VỐN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HOÀN TRẢ NGUỒN VỐN VAY
VÀ THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	Tổng số		61.114	
1	Trả nợ gốc vốn vay		1.374	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)		59.740	
3	Trụ sở làm việc 9 tầng và 2 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	59.740	

Biểu số 03

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN
CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
	Tổng số	32		2.039.531	1.768.405	1.310.838	1.035.751	358.153	
A	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	28		1.951.223	1.680.097	1.250.180	975.093	337.143	
A1	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	8		136.631	105.385	47.869	31.000	51.693	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	3		50.572	50.572	31.000	31.000	18.500	
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1410 31/10/2019	13.000	13.000	7.000	7.000	6.000	
2	Xử lý thoát lũ, tiểu khu I, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1861 31/10/2019	24.994	24.994	12.000	12.000	12.000	
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2576 31/10/2016	12.578	12.578	12.000	12.000	500	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	4		52.059	38.813	15.100		25.193	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1806 04/7/2019	12.680	11.514	1.900		7.733	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Tà Lành - Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	872 14/4/2019	10.299	10.299	900		9.400	
3	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thái, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	954 25/7/2019	14.480	8.500	7.600		4.000	
4	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Kê, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	784 03/4/2019	14.600	8.500	4.700		4.060	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	1		34.000	16.000	1.769		8.000	
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ		34.000	16.000	1.769		8.000	
A2	GIAO THÔNG	15		1.257.062	1.137.850	834.525	676.307	192.714	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	12		1.068.792	958.231	743.712	594.145	148.686	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cóp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	2733 15/11/2016	80.002	17.000	63.244	7.000	10.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	1594 18/7/2017	11.820	7.969	7.008	7.008	860	
3	Dự án nâng cấp đường QL6 - Na Pa, xã Sấp Vạt, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Côn, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1220 31/10/2019	28.155	28.155	12.500	12.500	12.200	
4	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	2329 24/9/2018	184.912	168.412	180.489	148.055	4.420	
5	Đường giao thông từ xã Huổi Một - Nậm Mẩn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2364 06/10/2016	101.867	101.867	66.109	66.109	3.568	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
6	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh - Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2558 28/10/2016	105.000	105.000	69.686	69.686	27.535	
7	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2518 26/10/2016	89.999	89.999	50.000	46.000	18.000	
8	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bánh	UBND huyện Sốp Cộp	2938 31/10/2010	122.978	122.978	95.144	51.002	17.550	
9	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2253 21/9/2016	80.024	52.816	38.970	38.970	8.884	
10	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2492 24/10/2016	103.867	103.867	69.815	67.815	28.273	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số Trong đó: BSCĐ	Tổng số Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
11	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2465 20/10/2016	80.078	80.078	52.247	44.000	11.896	
12	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	712 25/3/2016	80.090	80.090	38.500	36.000	5.500	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1		103.143	103.143	82.162	82.162	6.128	
1	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2900 09/11/2017	103.143	103.143	82.162	82.162	6.128	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	2		85.127	76.476	8.651		37.900	
1	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2562 31/10/2016	39.916	35.916	4.000		17.620	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1244 16/5/2017	45.211	40.560	4.651		20.280	
A3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	1		285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021	1		285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/200; 651 24/3/2017	285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	
A4	QUY HOẠCH	1		54.109	54.109	10.000	10.000	38.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	1		54.109	54.109	10.000	10.000	38.000	
1	Lập quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	10.000	10.000	38.000	
A5	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ	3		217.917	204.249	168.399	168.399	22.886	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021	3		217.917	204.249	168.399	168.399	22.886	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	396 14/02/2019	83.141	70.000	63.252	63.252	6.000	
2	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1744 26/6/2017	70.527	70.000	57.033	57.033	11.906	
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND - UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	67 15/01/2017	64.249	64.249	48.114	48.114	4.980	
B	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1		60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	1		60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	
1	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	3196 31/12/2016	60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
C	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	1		14.980	14.980	8.641	8.641	6.340	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	1		14.980	14.980	8.641	8.641	6.340	
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	1913 31/10/2019	14.980	14.980	8.641	8.641	6.340	
I	QUỐC PHÒNG	1		9.793	9.793	6.617	6.617	3.170	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1		9.793	9.793	6.617	6.617	3.170	
1	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	1681 02/7/2019	9.793	9.793	6.617	6.617	3.170	
J	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI	1		3.000	3.000	1.500	1.500	1.500	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1		3.000	3.000	1.500	1.500	1.500	
1	Trung tâm thông tin chỉ huy Công an huyện Quỳnh Nhai	Công an huyện Quỳnh Nhai	2678 30/10/2019	3.000	3.000	1.500	1.500	1.500	

Biểu số 04

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư		Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
	Tổng số	995.029	881.334	995.029	881.334	197.493	
A	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	740.784	640.408	740.784	640.408		
A1	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	304.463	242.587	304.463	242.587		
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Na Pán, xã Chiềng Đông	14.864	9.000	14.864	9.000		
2	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	22.000	13.000	22.000	13.000		
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	15.000	9.000	15.000	9.000		
4	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La.	14.300	8.500	14.300	8.500		
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Đung, Xã Hồng Ngài	8.000	4.800	8.000	4.800		
6	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Suối Tre, bản Bèo xã Trường Phong, huyện Phù Yên	20.000	12.000	20.000	12.000		
7	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	12.000	7.200	12.000	7.200		
8	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Phát, xã Cà Nàng	23.030	13.818	23.030	13.818		
9	Thủy lợi bản Tỉnh	10.000	10.000	10.000	10.000		

STT	Danh mục dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư		Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
10	Thủy lợi bản Giôn, xã Mường Giôn	9.000	9.000	9.000	9.000		
11	Hồ Lãng Luông, xã Phổng Lãng	70.842	70.842	70.842	70.842		
12	Nước sinh hoạt liên bản: Púng Tòng, bản Phổng, Long Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp.	14.500	14.500	14.500	14.500		
13	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	14.927	14.927	14.927	14.927		
14	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	56.000	46.000	56.000	46.000		
A2	GAO THÔNG	163.950	154.450	163.950	154.450		
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cường, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	44.950	44.950	44.950	44.950		
2	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	60.000	60.000	60.000	60.000		
3	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	40.000	40.000	40.000	40.000		
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	19.000	9.500	19.000	9.500		
A3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ	223.871	194.871	223.871	194.871		
1	Chính trang đô thị dọc đường Điện Biên	158.871	158.871	158.871	158.871		
2	Chính trang thị trấn Thuận Châu	65.000	36.000	65.000	36.000		
A4	CÔNG NGHIỆP	48.500	48.500	48.500	48.500		

STT	Danh mục dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư		Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
1	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	48.500	48.500	48.500	48.500		
B	VĂN HÓA, THÔNG TIN	61.319	50.000	61.319	50.000		
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	61.319	50.000	61.319	50.000		
C	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	4.950	2.950	4.950	2.950		
1	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở học viên 4 tầng, nhà lớp học (nhà A5) 3 tầng của trường Chính trị tỉnh	4.950	2.950	4.950	2.950		
D	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	65.047	65.047	65.047	65.047		
1	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải huyện Mộc Châu	40.000	40.000	40.000	40.000		
2	Trạm quan trắc và cảnh báo môi trường phóng xạ tỉnh Sơn La	25.047	25.047	25.047	25.047		
E	QUỐC PHÒNG	81.485	81.485	81.485	81.485		
1	Cải tạo, nâng cấp cụm kho vũ khí đạn (K4)	41.000	41.000	41.000	41.000		
2	Trạm kiểm soát biên phòng Pu Hao	3.600	3.600	3.600	3.600		
3	Xây dựng Cửa khẩu phụ Nà Cài	9.200	9.200	9.200	9.200		
4	Rà phá bom, mìn, vật nổ trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.685	27.685	27.685	27.685		
F	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI	41.444	41.444	41.444	41.444		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	14.988	14.988	14.988	14.988		
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện Công an tỉnh Sơn La	26.456	26.456	26.456	26.456		

Biểu số 05
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT
 (Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT				
	Tổng số			53.370	53.370	32.000	14.500	57.000	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			49.570	49.570	28.660	11.160	9.735	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			49.570	49.570	28.660	11.160	9.735	
1	Công trình: Trường trung học phổ thông Vân Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1944 28/8/2015	49.570	49.570	28.660	11.160	9.735	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			3.800	3.800	3.340	3.340	145	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			3.800	3.800	3.340	3.340	145	
1	Trạm Y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	3065 24/10/2018	3.800	3.800	3.340	3.340	145	
III	THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM							10.000	
IV	PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI			179.816	169.800			37.120	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn XSKT				
IV.1	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			38.600	38.600				
1	Trường PTDT nội trú Mường La			8.600	8.600				
2	Trường THPT Tân Lang			30.000	30.000				
IV.2	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			141.216	131.200	-	-		
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai			16.500	16.500				
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp			16.500	16.500				
3	Chương trình đầu tư trạm Y tế xã giai đoạn 2021 - 2025			54.108	49.100	0	0		
-	Trạm Y tế thị trấn Bắc Yên			3.500	3.500				
-	Trạm Y tế xã Mường Lang			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Tân Lang			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế phường Chiềng An			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Mường Tè			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Yên Sơn			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Tông Cọ			7.808	3.800				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Pha					3.800	3.800		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Ban					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế thị trấn Hát Lót					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Mung					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế xã Mường Bon					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Chung					4.000	3.800		

Biểu số 06
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn năm 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT						
	Tổng số			163.838	150.720	43.043	43.043	119.970	106.852	50.000	
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			55.841	55.841	43.043	43.043	11.973	11.973	11.973	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			55.841	55.841	43.043	43.043	11.973	11.973	11.973	
1	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1082 24/10/2016	9.399	9.399	8.057	8.057	543	543	543	
2	Trụ sở xã Tạ Bú, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1862 31/10/2019	9.400	9.400	5.126	5.126	4.274	4.247	4.274	
3	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2843 30/10/2019	9.000	9.000	4.360	4.360	4.614	4.614	4.614	

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn năm 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT		
4	Trụ sở xã Phổng Lăng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2722 31/10/2018	9.367	9.367	8.500	8.500	867	867	867	
5	Trụ sở xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2679 30/10/2019	9.276	9.276	8.500	8.500	775	775	775	
6	Trụ sở xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	2149 07/8/2017	9.400	9.400	8.500	8.500	900	900	900	
II	PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI			107.997	94.879	0	0	107.997	94.879	38.027	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Bám, Thuận Châu			11.398	9.500			11.398	9.500		
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Mạ			9.500	9.500			9.500	9.500		
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É			14.000	9.500			14.000	9.500		

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn năm 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT		
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Mộc Châu			9.479	9.479			9.479	9.479		
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lập			16.220	9.500			16.220	9.500		
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Pi Toong			9.400	9.400			9.400	9.400		
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Yên			9.500	9.500			9.500	9.500		
8	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Hát Lót			9.500	9.500			9.500	9.500		
9	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ôn			9.500	9.500			9.500	9.500		
10	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nà Mường			9.500	9.500			9.500	9.500		

Biểu số 07
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN BỔ SUNG
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
			TMDT												
			Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Trong đó:		Vốn đã đối ứng nguồn NSDP		Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vay lại	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước					
											Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Quy đổi ra tiền Việt			
	Tổng số		3.016.949	463.060	203.137	2.553.889	2.329.006	224.882	607.079	32.807	0	574.272	70.100		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			2.853.135	455.874	203.137	2.397.261	2.172.378	224.882	607.079	32.807	0	574.272	70.100	
I	Ngành Tài nguyên và Môi trường			1.326.843	301.603	203.137	1.025.240	963.003	62.237	441.934	27.307	-	414.617	19.000	
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020			1.235.996	285.293	203.137	950.703	895.919	54.783	416.260	17.397	-	398.953	15.000	
-	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1214/QĐ-UBND ngày 11/6/2015; 2895/QĐ-UBND ngày 27/11/2019	922.445	242.574	173.980	679.871	625.087	54.783	416.260	17.307	-	398.953	15.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Ghi chú				
			TMBT				Trong đó:									
			Số Quyết định		Vốn đối ứng								Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đã đối ứng nguồn NSDP	
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số		Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)								
Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số					
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			90.847	16.310	-	74.537	67.083	7.454	25.664	10.000	-	15.664	4.000		
-	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	-	74.537	67.083	7.454	25.664	10.000	-	15.664	4.000		
II	Ngành Y tế			557.614	86.017		471.597	347.177	124.420	159.665			159.665	40.000		
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			267.987	53.871	-	214.116	128.470	85.646	4.557		-	4.557	10.000		
(1)	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án thành phần tỉnh Sơn La		773/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	53.871		214.116	128.470	85.646	4.557			4.557	10.000		
2	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021			222.872	29.000	-	193.872	155.098	38.774	155.098	-	-	155.098	30.000		
(2)	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	1600/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	222.872	29.000		193.872	155.098	38.774	155.098			155.098	30.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Ghi chú		
			TMDT				Tổng số	Trong đó:						
			Số Quyết định	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đã đối ứng nguồn NSDP	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt								
						Tổng số				Trong đó:			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
III	Nghành Giáo dục			27.268	6.600	-	20.668	20.668	-	-	-	6.600		
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			27.268	6.600	-	20.668	20.668	-	-	-	6.600		
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 QĐ-UBND ngày 24/11/2020	19.801	6.600		13.201	13.201				6.600		
IV	Lĩnh vực khác			558.459	34.333	-	524.126	524.126	-	-	5.500	-	4.500	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			458.459	34.333	-	424.126	424.126	-	-	5.500	-	4.500	
(1)	Thực đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	301.736	13.500		288.236	288.236			5.500	-	4.500	

Biểu số 08
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch vốn các huyện, thành phố năm 2020												Ghi chú
			Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ	Thành phố	
	Tổng số	438.960	17.120	37.580	69.780	46.020	20.740	24.010	27.640	20.640	29.320	19.890	56.130	70.090	
I	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	183.960	12.870	18.030	14.530	16.270	12.240	15.510	19.140	12.140	21.670	13.090	13.630	14.840	
	TĐ: Thực hiện dự án đầu tư	183.960	12.870	18.030	14.530	16.270	12.240	15.510	19.140	12.140	21.670	13.090	13.630	14.840	
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.000	4.250	19.550	55.250	29.750	8.500	8.500	8.500	8.500	7.650	6.800	42.500	55.250	

Biểu số 09
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh					
	Tổng số			2.636.849	1.861.452	234.383	1.085.480	749.705	245.000	
I	Các dự án hoàn thành chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025			2.276.849	1.501.452	234.383	725.480	389.705	0	
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở UBND-UBND, UBNDTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	67 15/01/2017	64.249	64.249	0	16.135	11.155		
2	Ao cá Bác Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1636 19/6/2017	34.831	34.831	13.986	1.209	1.209		
3	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143	0	6.128	1.881		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
4	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm hành chính và khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787 30/11/2017	25.109	25.109	500	2.500	2.500		
5	Đền thờ bác Hồ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1879 02/8/2018	31.924	12.475	9.045	2.593	2.593		
6	Dự án Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128 30/12/2016	112.712	112.712	83.820	4.952	4.952		
7	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bảnh (Km 7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010	142.495	142.495	24.177	69.256	69.256		
8	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	3157 31/12/2016	66.613	66.613	2.600	11.240	5.740		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
9	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	4.000	34.050	16.050		
10	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2465 20/10/2016	80.078	80.078	8.247	27.830	15.934		
11	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Un, xã Song Khũa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	196 12/3/2018	9.594	9.594	2.700	1.094	1.094		
12	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Co Hó, bản Tàu Dầu, xã Song Khũa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	251 03/4/2018	15.307	15.307	2.500	5.784	5.784		
13	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Pua Lai, xã Suối Bàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	171 05/3/2018	20.689	20.689	2.200	4.436	4.436		
14	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634 30/10/2015	842.284	126.343	0	341.502	80.000		
15	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố, UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	20.000	15.000	15.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Ngân sách địa phương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh		
16	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị phạm vi tuyến đường số 1A, 2A (dọc đường Điện Biên)	UBND thành phố Sơn La	1190 14/5/2019	30.850	30.850	0	15.550	15.300		
17	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1806 04/7/2019	12.680	12.680	1.900	10.780	1.880		
18	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Dạ, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	705 25/3/2019	7.000	7.000	2.000	4.000	4.000		
19	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	34.000	1.769	27.231	11.231		
20	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị của các hộ gia đình phạm vi khu tái định cư Công viên 26/10	UBND thành phố Sơn La		53.572	13.566	0	13.566	13.566		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
21	Dự án thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	1060 18/6/2016	14.649	14.649		7.900	7.900		
22	Đầu tư xây dựng khu tái định cư Sam Kha, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu		14.088	14.088	13.125	221	221		
23	Đầu tư xây dựng khu tái định cư tâm phé, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu		10.071	10.071	8.915	777	777		
24	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	7.400	2.600	2.600		
25	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2561 31/10/2016	80.103	80.103	17.000	44.800	44.800		
26	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	55.846	8.000	47.846	47.846		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh
27	Trạm cân xử lý vi phạm thuộc đội tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ số 01, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	7.000	7.000	500	6.500	2.000					
II	Dự án khởi công mới		360.000	360.000	0	360.000	360.000					
1	Dự án tuyến đường từ Quảng trường – trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	UBND thành phố	200.000	200.000		200.000	200.000					
2	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt – Mé Ban – Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	160.000	160.000		160.000	160.000					

Biểu số 10
DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN QUÁ THỜI GIAN QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án			Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
	Tổng số	25	0	2.125.327	1.888.363	1.448.846	1.235.722	327.581	327.581		
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	22		1.942.681	1.722.352	1.276.341	1.063.217	312.086	312.086		
I1	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	1		12.578	12.578	12.000	12.000	500	500		
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huồi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2576 31/10/2016	12.578	12.578	12.000	12.000	500	500		
I2	GIAO THÔNG	13		1.314.816	1.221.463	864.661	751.536	230.019	230.019		
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cóp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	2733 15/11/2016	80.002	7.000	63.244	7.000	10.000	10.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
2	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	1594 18/7/2017	11.820	7.969	7.008	7.008	860	860	
3	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	2329 24/9/2018	184.912	168.412	180.489	148.055	4.423	4.423	
4	Đường giao thông từ xã Huổi Một - Nậm Măn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2364 06/10/2016	101.867	101.867	66.109	66.109	3.568	3.568	
5	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bính - Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2558 28/10/2016	105.000	105.000	69.686	69.686	27.535.0	27.535.0	
6	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	50.000	46.000	18.000	18.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
7	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bành	UBND huyện Sốp Cộp	2938 31/10/10	122.978	122.978	58.702	51.002	17.550	17.550	
8	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2253 21/9/2016	80.024	80.024	38.970	38.970	8.884	8.884	
9	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2492 24/10/2016	103.867	103.867	69.815	67.815	28.273	28.273	
10	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	712 25/3/2016	80.090	80.090	38.500	36.000	11.240	11.240	
11	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2465 20/10/2016	80.078	80.078	52.247	44.000	27.830	27.830	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
12	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bành (Km 7 – Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010; 1006 13/4/2016		196.596	196.596	124.491	124.491	69.256	69.256
13	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016		77.583	77.583	45.400	45.400	2.600	2.600
I3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	1			285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	31.850
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017		285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	31.850
I4	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ	6			329.783	309.807	210.294	210.294	49.717	49.717

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
1	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La		1744 26/6/2017	70.527	70.000	57.033	57.033	11.906	11.906	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND - UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	67 15/01/2017	64.249	64.249	48.114	48.114	26.809	26.809	
3	Ao cá Bác Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1636 19/6/2017	34.831	34.831	13.986	13.986	1.209	1.209	
4	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143	76.615	76.615	4.700	4.700	
5	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm Hành chính và khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân	2787 30/11/2017	25.109	25.109	5.500	5.500	2.500	2.500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án			Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
		dụng công nghiệp và Phát triển đô thị									
6	Đền thờ bác Hồ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1879 02/8/2018	31.924	12.475	9.045	9.045	2.593	2.593	2.593	
I5	CÔNG NGHIỆP	1		842.284	126.343	400.782	156.000	341.502	341.502	341.502	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634 30/10/2015	842.284	126.343	400.782	156.000	341.502	341.502	341.502	
II	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	2		69.934	53.299	51.957	51.957	10.543	10.543	10.543	
1	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	3196 31/12/2016	60.535	43.900	43.900	43.900	10.000	10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
2	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1082 24/10/2016	9.399	9.399	8.057	8.057	543	543	
III	THỂ DỤC THỂ THAO	1		112.712	112.712	120.548	120.548	4.952	4.952	
1	Dự án Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128 30/12/2016	112.712	112.712	120.548	120.548	4.952	4.952	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư
các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 03 dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021

1. Dự án Cải tạo, nâng cấp cụm kho vũ khí đạn (K4).
2. Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023.
3. Dự án Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện của Công an tỉnh Sơn La.
(có Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN CẢI TẠO,
NÂNG CẤP CỤM KHO VŨ KHÍ ĐẠN (K4)

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND
ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu đầu tư

Cải tạo, nâng cấp cụm kho vũ khí đạn (K4) bảo đảm an toàn cho nhiệm vụ niêm cất, bảo quản vũ khí và khí tài quân sự và đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho lực lượng làm nhiệm vụ tại kho góp phần xây dựng thể trận quân sự, tăng cường tiềm lực quân sự của khu vực phòng thủ tỉnh.

2. Quy mô đầu tư

Tổng diện tích: 55,5 ha; Đầu tư xây dựng các hạng mục chính như: Xây dựng mới 02 nhà kho: Nhà cấp IV, 1 tầng, diện tích xây dựng 250m²/1 kho; Phá dỡ các công trình xuống cấp nghiêm trọng, cải tạo 5.510m² nhà kho hiện có; Cải tạo khu sinh hoạt, làm việc của đơn vị bảo vệ kho; Cải tạo, mở rộng đường bê tông nội bộ với chiều dài L = 1,8 Km;

Xây mới kè đá chống sạt lở; đắp ụ chắn nổ các kho; Cải tạo hệ thống cấp điện, cấp nước ngoài nhà, công thoát lũ, hệ thống cứu hỏa; hệ thống chống sét độc lập, chòi canh; Xây mới đường tuần tra, hàng rào bảo vệ kho, đường ranh cảnh lửa chiều dài khoảng 3,5 Km; Các hạng mục phụ trợ khác.

3. Nhóm dự án: C

4. Tổng mức đầu tư dự án: 41.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

DVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2021	8.200	8.200
2022 - 2023	32.800	32.800
Tổng	41.000	41.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: Khu K4, tổ 11, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2020 - tháng 6 năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.
- Năm 2021 - 2023: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu, quyết toán hoàn thành dự án.

Phụ lục số 02**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN RÀ PHÁ BOM Mìn,
VẬT NỔ CÒN SÓT LẠI SAU CHIẾN TRANH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)***1. Mục tiêu đầu tư**

Tạo mặt bằng an toàn, không còn bom mìn, vật nổ trên địa bàn rà phá. Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hỗ trợ cho sự phát triển các ngành kinh tế địa phương, thu hút đầu tư mang lại sự tăng trưởng cao và bền vững trên tất cả các lĩnh vực đồng thời phát huy các thế mạnh của địa phương.

2. Quy mô đầu tư: Rà phá trên diện tích còn lại là 717 ha, gồm cả rà phá trên cạn (độ sâu 0,3m, 3m) và rà phá dưới nước (độ sâu 0,5m, 3m).

3. Nhóm dự án: C

4. Tổng mức đầu tư dự án: 27.685 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:*DVT: Triệu đồng*

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2021	5.500	5.500
2022 - 2023	22.185	22.185
Tổng	27.685	27.685

6. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn 12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2020 - tháng 6 năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.
- Năm 2021 - 2023: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu, quyết toán hoàn thành dự án./.

Phụ lục số 03

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN KHO HẠ TẢI
VÀ BÃI TẠM GIỮ PHƯƠNG TIỆN CỦA CÔNG AN TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu đầu tư

Đảm bảo yêu cầu tạm giữ, bảo quản theo quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính.

2. Quy mô đầu tư

Nhà kho với diện tích khoảng 300m²; San nền (gồm san nền đất khối lượng khoảng 15.000m³ và phá đá khối lượng 500m³); Kè đá công trình ước tính khối lượng khoảng 1.500m³; Cổng, tường rào gồm: Cổng chính dài 12m; Tường rào thoáng dài 80m; Tường rào xây gạch 570m; Sân bãi, đường nội bộ với diện tích 1.500m²; Các hạng mục hạ tầng phụ trợ về điện nước ngoài nhà.

3. Nhóm dự án: C**4. Tổng mức đầu tư dự án: 26.456 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn***DVT: Triệu đồng*

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2021	5.300	5.300
2022 - 2023	21.156	21.156
Tổng	26.456	26.456

6. Địa điểm thực hiện dự án: Số 678 đường Lê Duẩn, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2020 - tháng 6 năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.
- Năm 2021 - 2023: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu, quyết toán hoàn thành dự án./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 243/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2017/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Thu ngân sách: | 13.602.523 triệu đồng. |
| 1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 4.100.000 triệu đồng. |

- Thu điều tiết ngân sách Trung ương :	267.184 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương được hưởng:	3.832.816 triệu đồng.
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	9.502.523 triệu đồng.
2. Chi ngân sách địa phương:	13.576.439 triệu đồng.
2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	919.820 triệu đồng.
2.2. Bội chi ngân sách NSDP:	241.100 triệu đồng.
2.3. Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư:	50.000 triệu đồng.
2.4. Chi trả nợ lãi tiền vay:	7.200 triệu đồng.
2.5. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	500.000 triệu đồng.
2.6. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	57.000 triệu đồng.
2.7. Chi thường xuyên:	9.587.471 triệu đồng.
2.8. Dự phòng ngân sách:	231.683 triệu đồng.
2.9. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương:	220.303 triệu đồng.
2.10. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	1.756.614 triệu đồng.
- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	1.754.054 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	2.560 triệu đồng.

(có Biểu Gchi tiết kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2021

3.1. Thu ngân sách

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phân đầu dự toán thu trên địa bàn *(không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu có tính ổn định)*, tăng bình quân tối thiểu 9 - 11% so với đánh giá ước thực hiện năm 2020 *(loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh)* và tăng cao hơn chỉ tiêu Chính phủ, Bộ Tài chính giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu

triệt để các khoản thu mới phát sinh; giảm nợ thuế xuống dưới 5% số thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2021. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản; nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ phát triển đất, tập trung cao cho công tác GPMB tạo quỹ đất sạch, đầu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn, việc điều tiết nguồn thu thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 7, Điều 9, Luật NSNN năm 2015; Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của HĐND tỉnh.

3.2. Chi ngân sách

- Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chủ động, linh hoạt, nhằm ổn định các cân đối của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát; bảo đảm tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công và chất lượng công trình; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản phẩm, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi NSNN năm 2021 tích cực, chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phân đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền; từng bước thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đối với một số chức danh và địa bàn phù hợp.

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính theo Nghị quyết số 19-NQ/TW; đẩy mạnh việc đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo khối lượng, đơn giá được phê duyệt và nghiệm thu theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết, mở rộng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại gắn với cách mạng công nghiệp lần thứ tư....

- Bố trí và điều hành dự toán chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 và kế hoạch tài chính 5 năm 2021 - 2025. Bố trí chi trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo trả đầy đủ nợ gốc và lãi các khoản nợ đến hạn, quản lý chặt chẽ các khoản vay.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được Chính phủ, Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao. Khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tinh giản biên chế nhanh hơn lộ trình để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Chi thường xuyên ngân sách tỉnh đáp ứng một phần yêu cầu tăng chi cho một số nhiệm vụ quan trọng lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tăng chi một số lĩnh vực (*giáo dục đào tạo; khoa học công nghệ*); tăng chi đảm bảo một số chính sách an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại bố trí tương đương với dự toán ngân sách năm 2020.

- Đối với các hội đặc thù, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tiếp tục kế thừa việc giao và thực hiện dự toán theo nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của địa phương theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động tài chính của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; quan tâm thực hiện công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 103/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

- Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2021 chỉ thực hiện phân bổ và giao kế hoạch vốn cho các dự án, công trình khi đã hoàn thành công tác vay vốn trong năm theo quy định. UBND tỉnh xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ- Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01 - Biểu mẫu số 15, Nghị định số 31/NĐ-CP
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.962.208	16.767.674	13.335.339	79,53
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.651.060	3.985.957	3.832.816	96,2
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.351.060	2.271.995	2.025.116	89,1
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.300.000	1.713.962	1.807.700	105,5
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.267.528	10.831.692	9.502.523	87,7
1	Thu bổ sung cân đối	6.093.077	6.850.041	6.093.077	88,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.174.451	3.981.651	3.409.446	85,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		59.434		-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	43.620	1.828.451		-
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		62.140		-
B	TỔNG CHI NSDP	15.046.408	15.362.073	13.576.439	88,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.361.167	12.226.948	11.815.777	96,6
1	Chi đầu tư phát triển	2.064.020	1.980.725	1.767.920	89,3
2	Chi thường xuyên	9.793.082	10.127.958	9.587.471	94,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	610	7.200	1,180,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
5	Dự phòng ngân sách	244.061		231.683	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904	116.455	220.303	189,2
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.678.651	3.128.535	1.756.614	56,1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983	1.391.389	-	-
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	634.303	601.516		-
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	829.680	789.873		-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.214.668	1.210.945	1.756.614	145,1
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	530.500	530.500	349.429	65,9

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
-	Vốn trong nước (đầu tư)	561.983	561.983	1.404.625	249,9
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105	12.105		-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827	7.827		-
-	CTMT y tế, dân số	9.115	9.115		-
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579	3.579		-
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, tội phạm và ma túy	3.370	3.370		-
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400	46.400		-
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000	1.000		-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295	1.295		-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784	2.784		-
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		-
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000	15.000		-
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	15.910	12.187	2.560	21,0
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500	3.500		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	-
IV	Chi nộp trả NSTW	6.590	6.590	4.048	61,4
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	84.200		241.100	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	34.000	34.000	1.374	4,0
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	34.000	34.000	1.374	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	118.200	118.200	242.474	205,1
1	Vay để bù đắp bội chi	84.200	84.200	241.100	-
2	Vay để trả nợ gốc	34.000	34.000	1.374	

Biểu số 02 - Biểu số 16, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.452.647	4.048.097	4.140.000	3.832.816	92,98	94,68
I	Thu nội địa	4.330.482	3.985.957	4.100.000	3.832.816	94,68	96,16
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.688.022	1.688.022	1.827.700	1.827.700	-	108,27
-	Thuế giá trị gia tăng	636.022	636.022	781.700	781.700	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000	27.000	6.000	6.000	-	22,22
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-
-	Thuế tài nguyên	1.025.000	1.025.000	1.040.000	1.040.000	101,46	101,46
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.626	45.626	50.000	50.000	109,59	109,59
-	Thuế giá trị gia tăng	11.326	11.326	22.350	22.350	197,33	197,33
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300	8.300	7.650	7.650	92,17	92,17
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	26.000	26.000	20.000	20.000	76,92	76,92
-	Thuế môn bài					-	-
-	Thu khác					-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.288	6.288	5.000	5.000	79,52	79,52
-	Thuế giá trị gia tăng	1.288	1.288	2.000	2.000	155,28	155,28
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	3.000	3.000	60,00	60,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-
-	Thuế tài nguyên			-	-		
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước					-	-
-	Thuế môn bài					-	-

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu khác					-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	731.178	731.178	830.000	830.000	113,52	113,52
-	Thuế giá trị gia tăng	393.878	393.878	546.200	546.200	138,67	138,67
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	45.000	45.000	90,00	90,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.300	1.300	800	800	61,54	61,54
-	Thuế tài nguyên	286.000	286.000	238.000	238.000	83,22	83,22
-	Thuế môn bài					-	-
-	Thu khác					-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.495	118.495	115.000	115.000	97,05	97,05
6	Thuế bảo vệ môi trường	252.922	94.087	278.000	105.000	109,92	111,60
7	Lệ phí trước bạ	133.967	133.967	140.000	140.000	104,50	104,50
8	Thu phí, lệ phí	39.568	39.568	57.400	35.100	145,07	88,71
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.991	1.991	683	683	34,30	34,30
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	73.343	73.343	60.000	60.000	81,81	81,81
12	Thu tiền sử dụng đất	850.364	850.364	500.000	500.000	58,80	58,80
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	56.812	56.812	57.000	57.000	100,33	100,33
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	170.996	51.299	27.717	11.709	16,21	22,83
16	Thu khác ngân sách	157.116	91.123	150.000	94.124	95,47	103,29
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	500	500	50,00	50,00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức					-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.794	2.794	1.000	1.000	-	-

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					-	-
II	Thu từ dầu thô					-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	60.025	-	40.000	-	66,64	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
2	Thuế xuất khẩu					-	-
3	Thuế nhập khẩu	60.025		40.000	-	66,64	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
6	Thu khác					-	-
IV	Thu viện trợ	62.140	62.140			-	-

Biểu số 03 - Biểu mẫu số 17, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.046.408	13.576.439	(1.469.969)	90,2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.361.167	11.815.777	(545.390)	95,6
I	Chi đầu tư phát triển	2.064.020	1.767.920	(296.100)	85,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.028.520	1.766.546	(261.974)	87,1
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	500.000	(400.000)	55,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	57.000	2.000	103,6
-	Ngân sách tỉnh đối ứng chi đầu tư	50.000	50.000	-	100,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.500		(1.500)	-
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	34.000	1.374	(32.626)	4,0
II	Chi thường xuyên	9.793.082	9.587.471	(205.611)	97,9
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204	4.677.487	(66.717)	98,6
2	Chi khoa học và công nghệ	24.752	22.840	(1.912)	92,3
III	Chi trả nợ lãi	3.900	7.200	3.300	184,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	244.061	231.683	(12.378)	94,9
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904	220.303	(34.601)	86,4
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.678.651	1.756.614	(922.037)	65,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983	-	(1.463.983)	-
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	634.303		(634.303)	-
2	Chương trình nông thôn mới	829.680		(829.680)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.214.668	1.756.614	541.946	144,6
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	530.500	349.429	(181.071)	65,9
-	Vốn trong nước (đầu tư)	561.983	1.404.625	842.642	249,9

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	15.910	2.560	(13.350)	16,1
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105		(12.105)	-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827		(7.827)	-
-	CTMT y tế, dân số	9.115		(9.115)	-
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579		(3.579)	-
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, tội phạm và ma túy	3.370		(3.370)	-
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400		(46.400)	-
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000		(1.000)	-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295		(1.295)	-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784		(2.784)	-
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300		(300)	-
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000		(15.000)	-
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500		(3.500)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	
D	NỘP TRẢ NSTW THEO KẾT LUẬN KTNN	6.590	4.048		61,4

Biểu số 04 - Biểu mẫu số 18, Nghị định số 31/NĐ-CP
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN
VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.767.674	13.335.339	79,5
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.851.894	13.576.439	80,6
C	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		241.100	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	795.800	658.400	82,7
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	53.589	40.474	75,5
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6.73	6.15	91,3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.589	39.100	199,6
3	Vay trong nước khác	34.000	1.374	4,0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	34.000	1.374	4,0
1	Theo nguồn vốn vay	34.000	1.374	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác	34.000	1.374	4,0
2	Theo nguồn trả nợ		1.374	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		1.374	0,0
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	34.000		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	19.511	242.474	1242,8
1	Theo mục đích vay		242.474	
-	Vay để bù đắp bội chi		241.100	
-	Vay để trả nợ gốc		1.374	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
2	Theo nguồn vay		242.474	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.511	241.100	1.235,7
-	Vốn trong nước khác		1.374	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	39.100	281.574	720,1
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		42.77	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.100	280.200	
3	Vốn khác		1.374	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	610	7.200	1.180,3

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 236/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT**Về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của
HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2021****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;**Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 902/BC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2021 là 2.274 biên chế (có Biểu chi tiết kèm theo).**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp lần thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- UBKT của Quốc hội; UBTC-NS của Quốc hội;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- BTC Trung ương; Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Nội vụ, Cục kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể; VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; Ủy ban MTTQVN huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND, UBND, MTTQVN xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC. Hương.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

BIỂU CHI TIẾT
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CỦA
HĐND, UBND CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN CỦA TỈNH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 236/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2020	Biên chế giao năm 2021	Biên chế tăng, giảm so với giao năm 2020	Ghi chú
	Tổng cộng (A+B)	2.274	2.274	0	
A	CẤP TỈNH	1.261	1.267	+6	
1	Văn phòng UBND tỉnh	60	57	-3	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	33	38/40	+5	Tạm giao
3	Ban Dân tộc	20	21	+1	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	28	28		
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	51	53	+2	
6	Sở Giao thông vận tải	58	58		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45	46	+1	
8	Sở Ngoại vụ	20	20		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52	52		
10	Sở Nội vụ	59	58	-1	
11	Sở Công thương	39	39		
12	Sở Tư pháp	34	34		
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	44	44		
14	Sở Khoa học và Công nghệ	32	32		
15	Sở Tài chính	66	65	-1	
16	Sở Xây dựng	44	44		
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50		
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	408	408		
19	Thanh tra tỉnh	39	41	+2	
20	Sở Y tế	65	65		
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp	14	14		
	Cấp huyện	1.013	1.007	-6	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2020	Biên chế giao năm 2021	Biên chế tăng, giảm so với giao năm 2020	Ghi chú
1	UBND huyện Thuận Châu	88	87	-1	
2	UBND huyện Vân Hồ	79	79		
3	UBND huyện Phù Yên	88	87	-1	
4	UBND huyện Mộc Châu	86	86		
5	UBND huyện Mường La	88	87	-1	
6	UBND thành phố Sơn La	90	89	-1	
7	UBND huyện Sốp Cộp	79	79		
8	UBND huyện Bắc Yên	80	80		
9	UBND huyện Yên Châu	80	80		
10	UBND huyện Mai Sơn	90	89	-1	
11	UBND huyện Sông Mã	85	84	-1	
12	UBND huyện Quỳnh Nhai	80	80		
	Dự phòng	0	0		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 237/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc
trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Sơn La năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 902/BC-PC ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ban Pháp chế, HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Sơn La năm 2021 là **27.775** người (trong đó đã bao gồm 38 người dự phòng).

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- UBKT của Quốc hội; UBTC-NS của Quốc hội;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu UBTVQH; Ban Tổ chức Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND Ủy Ban MTTQVN huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND, MTTQVN xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.Hương.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 238/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1285/BC-BKTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025

1.1. Mục tiêu

Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế gắn với đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại các ngành kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực; thu hút đầu tư, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo, hình thành các đô thị thông minh; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và du lịch; phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành động lực mới cho tăng trưởng.

Phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa; xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ, công bằng, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, dịch bệnh kịp thời. Tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng xã hội trật tự, an toàn, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025: 28 chỉ tiêu (có Biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế

Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành; đồng thời thể chế hóa kịp thời, phù hợp, đúng định hướng các Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và thực thi pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo được thể hiện trong xây dựng và thực thi thể chế, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh, bổ sung kịp thời quy hoạch vùng huyện, vùng liên huyện, các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng nhu cầu phát triển. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn về nguồn lực và khả năng thực hiện của tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo hướng bền vững, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy giữa các vùng, các huyện, thành phố.

Thực hiện nghiêm túc, đảm bảo công khai minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công; về quyền bình đẳng trong tiếp cận tài sản công của mọi chủ thể kinh tế trong tỉnh. Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng cơ chế chính sách về đất đai, tài nguyên phù hợp với đặc thù của địa phương để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả, khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực này.

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách của tỉnh liên quan đến doanh nghiệp; phát hiện, đề xuất bãi bỏ, sửa đổi những quy định chưa phù hợp giữa các thành phần kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

2.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại các ngành kinh tế bảo đảm thực chất, hiệu quả; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng xanh và bền vững

Đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm phát triển xanh, nhanh và bền vững; kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, hướng tới các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; ưu tiên nghiên cứu, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, tập trung vào các nông sản chủ lực của tỉnh nhằm tạo sản phẩm có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và mở rộng thêm thị trường xuất khẩu. Quản lý bảo vệ bền vững vốn rừng hiện có đảm bảo năng lực phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng.

Phân đầu xây dựng tỉnh trở thành trung tâm chế biến nông sản, trung tâm sữa, hoa quả, cây dược liệu, du lịch của vùng Tây Bắc; phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương và triển khai xây dựng Trung tâm quốc gia nghiên cứu về khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp tại huyện Mộc Châu.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm giúp người dân nhận thức và phát huy được vai trò chủ thể, tự giác tích cực chủ động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn. Tiếp tục thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” gắn với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống; xây dựng các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao, xây dựng vườn kiểu mẫu, bản nông thôn kiểu mẫu.

Cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ, trí tuệ và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học thân thiện môi trường; công nghiệp chế biến sâu đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và dược liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió, năng lượng mặt trời; công nghiệp dệt may, da giày ưu tiên phát triển ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Xây dựng Sơn La thành trung tâm chế biến nông sản của vùng Tây Bắc.

Tiếp tục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp cung cấp lưới điện quốc gia cho các hộ dân, nhất là các hộ tại các bản chưa có điện. Huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp hiện có, đồng thời phát triển các cụm công nghiệp tại Thuận Châu, thành phố Sơn La, khu công nghiệp Vân Hồ để thu hút đầu tư các nhà máy công nghiệp phụ trợ, linh kiện điện tử, công nghiệp công nghệ cao...

Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch. Xây dựng và phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại, đẩy mạnh

phát triển thương mại điện tử với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tiến tới xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh.

Tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, đồng thời từng bước phát triển các sản phẩm xuất khẩu qua chế biến, có giá trị gia tăng cao hơn; tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để khai thác thị trường mới. Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch bền vững; phấn đấu đến năm 2025, Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu được Chính phủ quyết định công nhận là Khu du lịch Quốc gia; định hướng quy hoạch du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La thành Khu du lịch Quốc gia.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, hình thành cơ cấu đầu tư công hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ giải ngân thanh toán, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; làm tốt công tác thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng điện mặt trời, điện gió; phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển các khu đô thị, trung tâm thương mại...

Thực hiện cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu; nuôi dưỡng và tạo lập các nguồn thu mới phù hợp với quy định của pháp luật, kiểm soát chặt chẽ thất thu ngân sách, giảm nợ thuế và hạn chế tối đa nợ không có khả năng thu; chủ động giữ vững nguồn thu ngân sách tỉnh để đảm bảo cân đối ngân sách toàn tỉnh. Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tích cực; thúc đẩy thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách tín dụng góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; thực hiện tín dụng xanh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tăng cường bảo vệ môi trường. Mở rộng mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng, đẩy mạnh thanh toán dịch vụ công qua ngân hàng.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; tạo điều kiện, cơ hội, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của Hợp tác xã hiện có; khuyến khích, hỗ trợ các Hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh,

phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng kinh tế: (1) Vùng kinh tế dọc Quốc lộ 6: tiếp tục phát huy lợi thế vùng kinh tế động lực, đóng vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; (2) Vùng kinh tế dọc sông Đà tập trung khai thác tiềm năng của vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản; phát triển dịch vụ vận tải đường sông, công nghiệp điện và du lịch; tập trung thực hiện tốt công tác ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư các dự án thủy điện ổn định đời sống và sản xuất nhân dân vùng tái định cư thủy điện; (3) Vùng cao và biên giới được xác định là địa bàn giữ vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ rừng, bảo vệ biên giới; quan tâm ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu; ổn định đời sống của nhân dân trong vùng.

2.3. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; ưu tiên và đa dạng hóa hình thức đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm. Tập trung đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, tuyến tránh thành phố Sơn La, Cảng hàng không Nà Sản và cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, hệ thống đường huyện, xã. Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng các cụm công nghiệp và Khu công nghiệp Mai Sơn; hình thành phát triển Khu công nghiệp Vân Hồ.

Từng bước xây dựng và phát triển hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh và bền vững, đảm bảo hài hòa với nông thôn; phát triển thành phố Sơn La theo định hướng đô thị loại I, phấn đấu xây dựng huyện Mộc Châu trở thành thị xã. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội; trong đó, đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa thể thao; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu áp dụng công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử gắn với đô thị thông minh.

2.4. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất bền vững của các hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện và các dự án di dân tái định cư khác trên địa bàn tỉnh

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực khai thác tiềm năng, lợi thế của lòng hồ thủy điện Sơn La nhằm nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực lòng hồ nói chung, đồng bào vùng tái định cư thủy điện Sơn La nói riêng.

Quan tâm chỉ đạo, thực hiện ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ tái định cư. Rà soát, tích hợp các chính sách, nguồn lực của Trung ương và của tỉnh để xây dựng các khu (các xã), điểm tái định cư (các bản) theo tiêu chí nông thôn mới (tiêu chí nông thôn mới nâng cao) trên cơ sở tạo việc làm, nâng mức thu nhập của người dân vùng tái định cư các công trình thủy điện ngang bằng với mức thu nhập trung bình của toàn tỉnh. Tiếp tục quan tâm, chỉ đạo kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn vùng tái định cư.

Huy động các nguồn lực để đầu tư, ổn định đời sống, sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện; trong đó, tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án “Ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La” Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018.

2.5. Phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

Phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; tiếp tục phát triển các bệnh viện tuyến tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên sâu; quan tâm đầu tư một số chuyên khoa sâu, chuyên khoa mũi nhọn để giúp người bệnh được khám chữa bệnh chất lượng cao tại tỉnh, giảm tải cho tuyến trung ương. Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao y đức; tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh, ưu tiên cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện có hiệu quả Đề án xã hội hóa về công tác y tế, đảm bảo sự công bằng trong vấn đề chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh hợp lý, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; từng bước thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử của người dân.

Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao theo định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững, toàn diện, vừa tiên tiến, vừa đậm đà bản sắc dân tộc; khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển và điều kiện hưởng thụ văn hóa, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của hệ thống các di tích lịch sử văn hóa.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”. Đẩy mạnh việc đào tạo vận động viên ở các

môn thể mạnh của tỉnh, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên.

Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội. Chú trọng phủ sóng phát thanh, truyền hình tới các vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, lợi dụng mạng xã hội chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thúc đẩy phát triển hạ tầng bưu chính làm hạ tầng chuyển phát, Logistic phục vụ cho thương mại điện tử và kinh tế số. Đẩy nhanh xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 cho người dân và doanh nghiệp.

Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, chuyển dần sang hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp hoàn thiện, phát triển thị trường lao động, chú trọng công tác hướng nghiệp, dự báo, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối cung - cầu nhân lực trong cả nước, khu vực. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, phòng chống buôn bán người; huy động sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành và nhân dân đối với công tác phòng chống tệ nạn xã hội, nhất là công tác cai nghiện, quản lý sau cai nghiện ma túy và công tác phòng, chống mại dâm.

Tập trung triển khai hiệu quả các đề án, chương trình về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chủ động nắm chắc tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo đảm bảo theo quy định của pháp luật; giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu kiện, khiếu nại về tôn giáo; chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

2.6. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; tập trung vào nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo các cấp, nhất là bậc trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách. Thành lập và nâng cao hiệu quả hoạt động các Trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp huyện.

Duy trì, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên để thực hiện hiệu quả đề án phát triển giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông mới. Ưu tiên đầu tư phát triển các trường PTDT nội trú, PTDT bán trú, thực hiện có hiệu quả chủ trương tổ chức nấu ăn tập trung tại các trường phổ thông có học sinh bán trú.

Đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp gắn với việc làm và theo nhu cầu xã hội; sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hình thành các cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đạt chuẩn khu vực và quốc tế; mở rộng, đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, sử dụng nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, xây dựng Sơn La trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của vùng Tây Bắc và các tỉnh Bắc Lào.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khai thác sáng chế, ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo khoa học và công nghệ.

Chuẩn bị các điều kiện thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; hoàn thiện và đưa vào vận hành Cổng Thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh kết nối với Cổng Thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia. Duy trì, phát triển các sản phẩm đã được cấp văn bằng bảo hộ và tiếp tục xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh, lựa chọn các sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu để đăng ký bảo hộ tại nước ngoài.

2.7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, ngăn chặn tình trạng sử dụng đất lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất, kịp thời phát hiện, xử lý dứt điểm các vi phạm, tranh chấp, lấn chiếm đất. Thúc đẩy phát triển thị trường quyền sử dụng đất; xây dựng cơ chế để đẩy mạnh việc khai thác nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh, bền vững; hình thành thiết chế văn hóa, đạo đức, ứng xử thân thiện với môi trường.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; mời gọi đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải tập trung. Thực hiện các tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường trong canh tác trên đất dốc; xử lý dứt điểm tình trạng ô nhiễm tại các cơ sở chế biến; tăng cường quản lý đối với các nhà máy thủy điện, cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; vận hành lò đốt và hệ thống xử lý chất thải y tế, xử lý chất thải nguy hại.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

2.8. Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác cải cách hành chính

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý điều hành của chính quyền các cấp. Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tinh giản biên chế gắn với đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước gắn với công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; đề cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, cán bộ nhà nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xây dựng và thực hiện Chính phủ điện tử, chính quyền số.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu.

2.9. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới; tăng cường công tác phòng, chống tội phạm qua biên giới và các hoạt động có dấu hiệu liên quan đến thế lực phản động, thù địch.

Huy động và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nhất là hệ thống chính trị ở cơ sở và của toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự ngay tại cơ sở; thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước.

Tập trung phát hiện, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; kiềm chế gia tăng tội phạm, đẩy lùi tệ nạn xã hội, triệt xóa các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ.

2.10. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế; thực hiện phương châm đối ngoại linh hoạt, cởi mở; đưa quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, thực chất. Chú trọng quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào; quan tâm công tác phát triển cửa khẩu, phát triển thương mại biên giới. Triển khai quy trình, thủ tục nâng cấp cặp Cửa khẩu chính Lóng Sập (Việt Nam) - Pa Háng (Lào) lên cấp Cửa khẩu quốc tế và quy trình, thủ tục mở mới cặp Cửa khẩu phụ giữa tỉnh Sơn La với tỉnh Luông Pha Bang.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGOs), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nội chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

(Kèm theo Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH giai đoạn 2016-2020	TH năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	UTH năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội		68,7	73,7	72,9	71,9	70,9	69,7	68,7	66,9	64,9	62,9	61,0	58,9
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,0	36,0	38,0	41,8	45,8	50,5	55,0	57,0	59,0	61,0	63,0	65,0
-	Trở: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	20,0	10,0	12,0	14,0	16,0	18,0	20,0	22,0	24,0	26,0	28,0	30,0
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị		3,80	4,10	4,06	4,04	3,92	3,86	3,80	3,77	3,74	3,71	3,68	3,65
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 giảm bình quân/năm	%/năm								Giảm 3%/năm				
	Trở: Số huyện thoát nghèo									Đến năm 2025, có ít nhất 01 huyện thoát nghèo				
13	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	7,5 - 8	5,8	6,32	7,11	7,26	7,43	7,95	8	8,25	8,55	8,75	9
14	Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	25	21,8	23,17	23,17	25,2	26,77	29,2	29,2	28,92	28,97	29,32	31
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế		95,7	93,18	94,08	95,51	96,39	95,5	95,7	95,8	95,9	96	96,1	96,2
16	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	23	3	8	16	26	41	49	55	61	69	76	83
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới									Có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới				
	Trong đó:													
-	Số xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới	Xã								Đến năm 2025, có 04 xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới				
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã								Đến năm 2025, có 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH giải đoạn 2016-2020	TH năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	UTH năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
-	Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	Xã								Đến năm 2025, có 3-5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu				
17	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	97,5	86,7	89,7	91,5	93,8	96	97,5	98	98,1	98,4	98,7	99
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%							94	94,2	94,4	94,6	94,8	95
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%							88	88,4	88,8	89,2	89,6	90
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%						39,7	41,2	43,0	44,9	46,7	48,6	50,4
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	20,8	20,0	21,6	33,2	30,1	47,4	50,1	52,7	56,4	62,2	66,1	70,1
21	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	Tăng 1 - 1,5%/năm	62,0	56,7	65,0	66,0	68,8	70,0	70,0	70,0	70,5	71,0	72,0
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG													
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	82,0	84,0	85,0	88,0	92,0	95,0	95,5	96,7	97,1	97,6	100,0
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	65,0	29,0	32,0	37,0	45,0	56,0	65,0	68,0	71,0	74,0	77,0	80,0
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93	91	91,5	92	92,5	93	93,2	93,36	93,52	93,68	93,84	94
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90	85	86	87	88	90	90,5	90,9	91,3	91,7	92,1	92,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH giai đoạn 2016-2020	TH năm 2015	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	ƯTH năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75,0		25,0	44,0	54,0	64,0	75,0	80,0	82,0	84,0	86,0	88,0
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	55,0	31,0	31,0	33,0	41,0	41,0	55,0	56,0	57,0	58,0	59,0	60,0
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	50	42,3	42,4	42,7	43,5	44,5	45,5	46,4	47,3	48,2	49,1	50

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1285/BC-BKTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2021

1.1. Mục tiêu

Tiếp tục tập trung thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, bảo vệ sức khỏe nhân dân vừa phục hồi, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cải thiện rõ rệt môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế. Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng sạch và du lịch. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông, tháo gỡ điểm nghẽn về kết nối giữa tỉnh Sơn La với các khu vực, các trung tâm kinh tế - xã hội của cả nước.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể; Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa; xây dựng xã hội dân chủ, tiến bộ, công bằng, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh kịp thời. Tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng xã hội trật tự, an toàn, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2021: 28 chỉ tiêu tổng hợp (có Biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại các ngành kinh tế bảo đảm thực chất, hiệu quả; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực

1.1. Tập trung triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và các đề án thuộc Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Chuẩn bị các điều kiện, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

1.2. Tập trung hoàn thành nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh, bổ sung kịp thời các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng nhu cầu phát triển. Rà soát lại các cơ chế, chính sách, các văn bản lãnh đạo, điều hành chưa hiệu quả để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc dừng thực hiện. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh của các thành phần kinh tế. Tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại.

1.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng ứng dụng công nghệ xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động theo kinh nghiệm thực hành tốt để giảm ô nhiễm, cải thiện môi trường sinh thái. Khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

1.4. Cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ, trí tuệ và giá trị gia tăng của sản phẩm. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học thân thiện môi trường; công nghiệp chế biến sâu đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và dược liệu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió, năng lượng mặt trời; công nghiệp sử dụng nhiều lao động phát triển ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

1.5. Xây dựng và phát triển mạnh thương mại nội địa theo hướng hiện đại, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tiến tới xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm của địa phương; hỗ trợ các doanh nghiệp tiêu thụ các sản phẩm nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu thông qua các hội nghị do các bộ, ngành tổ chức.

1.6. Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch bền vững. Tiếp tục đầu tư, tôn tạo các khu, điểm du lịch: Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, di tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La, Bảo tàng Sơn la, Đền thờ Vua Lê Thái Tông, các điểm du lịch cộng đồng tại các bản có

tiềm năng du lịch gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc; khai thác hiệu quả các khu, điểm du lịch tại các huyện, thành phố. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng.

1.7. Chủ động trong điều hành ngân sách đảm bảo cân đối ngân sách toàn tỉnh. Thực hiện triệt để tiết kiệm trong chi dùng ngân sách, đặc biệt là chi thường xuyên, hội họp, công tác trong và ngoài nước; sử dụng hiệu quả tài sản công, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, chương trình giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới, ưu tiên vốn đầu tư thực hiện các chính sách đã được HĐND tỉnh quyết nghị.

1.8. Quản lý hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng và dư nợ theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; thực hiện tín dụng xanh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tăng cường bảo vệ môi trường.

1.9. Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. Nghiên cứu, rà soát, bổ sung, cụ thể hóa và ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể theo chủ trương của Đảng và các quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tiễn của địa phương.

1.10. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, vừa sẵn sàng phòng, chống dịch bệnh trong tất cả các ngành, lĩnh vực và tại tất cả các cơ quan, đơn vị tổ chức doanh nghiệp và cộng đồng. Chủ động bố trí nguồn lực và thực hiện các giải pháp phù hợp (*bao gồm các giải pháp về tín dụng, thuế, phí, lệ phí...*) để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng nặng bởi đại dịch Covid 19, nhất là ngành du lịch, dịch vụ, người lao động, người dân bị mất, thiếu việc làm, bị giảm sâu thu nhập.

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng điện mặt trời, điện gió. Chuẩn bị đầy đủ điều kiện, nội dung tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La năm 2021.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, hình thành cơ cấu đầu tư công hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư

công trên địa bàn tỉnh, có biện pháp quản lý dự án khởi công mới; đẩy nhanh tiến độ giải ngân thanh toán, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Xây dựng kế hoạch, phương án cân đối nguồn lực để đảm bảo hoàn thành sớm nhất mục tiêu cứng hóa đường giao thông đến trung tâm 07 xã còn lại.

3. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất bền vững của các hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện và các dự án di dân tái định cư khác trên địa bàn tỉnh

Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực khai thác tiềm năng, lợi thế của lòng hồ thủy điện Sơn La nhằm nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực lòng hồ nói chung, đồng bào vùng tái định cư thủy điện Sơn La nói riêng (*trong đó: Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia hồ thủy điện Sơn La trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*).

Tổ chức ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ tái định cư. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “*Ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La*” Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018.

4. Phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

4.1. củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới y tế các tuyến, chăm sóc sức khỏe ban đầu; tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh. Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao ý thức. Chủ động triển khai các biện pháp dự phòng tích cực, tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác trước dịch bệnh.

4.2. Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc, dân tộc thiểu số. Khuyến khích xã hội hóa và huy động các nguồn vốn để xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao. Phát triển thể dục, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao, chuyên nghiệp.

4.3. Tập trung tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn, đặc biệt là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Đẩy nhanh xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường năng lực bảo vệ, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng.

4.4. Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác; thực hiện chính sách xã hội hóa, huy động các nguồn lực để thực hiện tốt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ người có công với cách mạng và những

người thiệt thòi, yếu thế trong xã hội. Tiếp tục thực hiện các giải pháp hoàn thiện, phát triển thị trường lao động, chú trọng công tác hướng nghiệp, dự báo, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối cung - cầu nhân lực trong cả nước và khu vực.

Tập trung triển khai thực hiện các đề án, chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội và Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dự phòng và điều trị người nghiện ma túy nhằm giảm tác hại của nghiện ma túy, kiểm chế sự gia tăng số người nghiện mới, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và nâng cao sức khỏe nhân dân; hỗ trợ người nghiện tái hòa nhập cộng đồng; nâng tỷ lệ số người nghiện được điều trị so với số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý; tăng tỷ lệ người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng có việc làm ổn định.

5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông một cách thực chất và bền vững; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; tích hợp, lồng ghép, tinh giản nội dung dạy học trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường phổ thông tích cực, chủ động đổi mới nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực đáp ứng nhu cầu xã hội, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng rèn luyện, đào tạo trên mô hình mở.

Đổi mới đầu tư và phát triển khoa học công nghệ để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng. Ưu tiên đầu tư lĩnh vực nông - lâm nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đổi mới mạnh mẽ cả về tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ. Xây dựng và triển khai Kế hoạch khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Tổ chức giám sát, quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường; khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh. Rà soát, xác định khu vực được phép khai thác, cấm hoạt động khai thác, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, hồ chứa và đề xuất xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về khai thác, kiểm soát quản lý, kiểm soát quản lý khai thác cát sỏi lòng sông.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư.

7. Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác cải cách hành chính

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xây dựng và thực hiện Chính phủ điện tử, hệ thống thông tin báo cáo phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh.

Thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính tại các cơ quan nhà nước, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, giải quyết thủ tục hành chính cho các cá nhân, tổ chức đảm bảo minh bạch, khách quan, công bằng, liên thông, kịp thời, chính xác, không gây phiền hà.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối các tổ chức của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, trong đó tập trung rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tăng dần tự chủ kinh phí, giảm chi ngân sách; sắp xếp các hội đặc thù cấp tỉnh, cấp huyện.

Thực hiện tốt việc thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định. Tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, bố trí lại.

Tập trung cao cho công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu.

8. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm về tải trọng, nồng độ cồn, sử dụng ma túy, các chất kích thích..., đồng thời thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên các tuyến đường.

9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Chú trọng quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào; quan tâm công tác phát triển cửa khẩu, phát triển thương mại biên giới; tăng cường công tác phòng, chống tội phạm qua biên giới và các hoạt động có dấu hiệu liên quan đến thế lực phản động, thù địch.

Chủ động thúc đẩy và làm sâu sắc quan hệ với các nước và các đối tác; tạo đan xen lợi ích, góp phần thiết thực phục hồi kinh tế. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế ứng phó với đại dịch Covid-19.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nội chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2020/TH năm 2019	KH 2021/ƯTH năm 2020
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	-1	10	6,23	6,9		-
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/ người/ năm	40,5	44,0	44,1	47,0	108,9	106,6
3	Cơ cấu kinh tế (%)	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	23,9	22,1	23,60	23,20		-
		CN - XD	29,5	30,6	30,30	30,30		
		Dịch vụ	39,5	41,3	39,10	39,60		
		Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,0	6,0	6,90	6,90		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.029	21.000	21.000	22.000	123,3	104,8
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	150,2	160,0	112,00	160,00	74,5	142,9
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.007	5.000	4.330	4.100	108,1	94,7
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,78	14,85	14,85	14,85		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	2.510	2.570	1.927	2.950	76,8	153,1
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.915	1.950	1.462	2.246	76,3	153,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2020/ TH năm 2019	KH 2021/ ƯTH năm 2020
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	69,7	68,7	68,7	66,9		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,5	55	55	57		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ		18	20	20	22		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,86	3,8	3,8	3,77		
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	21,62	19,44	18,62	15,62		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	7,46	7,5	7,95	8	106,6	100,6
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	26,77	27	29,2	29,2	109,1	100,0
15	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,5	95,7	95,7	95,8		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	41	48	49	55	119,5	112,2
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	96	97,5	97,5	98,0		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	94		94	94,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	88		90	88,4		
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	39,7		41,2	43		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	47,4	49,3	50,1	52,7		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2020/ TH năm 2019	KH 2021/ ƯTH năm 2020
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	68,8	68	68	70		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	92	95	95	95,5		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	56	65	65	68		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93	93,2	93,2	93,36		-
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90	90,5	90,5	90,9		-
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	64	75	75	80		
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	41	55	55	56		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	44,5	45,4	45,5	46,4		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 240/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025,

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2017/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2021

I. TỔNG KẾ HOẠCH VỐN: 1.767.920 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 919.820 triệu đồng.
2. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.
3. Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 500.000 triệu đồng.
4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 50.000 triệu đồng.
5. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241.100 triệu đồng

II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ VỐN

Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ

1. Theo cấp ngân sách

1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 1.328.960 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối: 735.860 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 245.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 50.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241.100 triệu đồng.

1.2. Ngân sách cấp huyện: 438.960 triệu đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối: Tổng số vốn phân cấp cho ngân sách cấp huyện là 183.960 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 255.000 triệu đồng (*đã trừ phần điều tiết về ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND*)

2. Phương án phân bổ chi tiết vốn đầu tư công ngân sách cấp tỉnh: 1.328.960 triệu đồng

2.1. Thực hiện phân bổ chi tiết: 511.220 triệu đồng.

- Trả nợ gốc vốn vay ngân sách địa phương: 1.374 triệu đồng.
- Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA: 70.100 triệu đồng.

- Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP): 59.740 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 380.006 triệu đồng.

2.2. Để lại phân bổ chi tiết sau: 817.740 triệu đồng.

- Nguồn vốn bổ sung cân đối 246.493 triệu đồng (*dành để bố trí vốn hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp nông thôn 15.000 triệu đồng; Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM: 14.000 triệu đồng; Chuẩn bị đầu tư 20.000 triệu đồng; Bố trí dự án khởi công mới: 197.493 triệu đồng*).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết 47.120 triệu đồng (*dành để hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM 10.000 triệu đồng, bố trí dự án khởi công mới 37.120 triệu đồng*).

- Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển 38.027 triệu đồng dành bố trí dự án khởi công mới.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất (*phần điều tiết ngân sách tỉnh*) 245.000 triệu đồng phân bổ chi tiết cho các dự án sau khi có nguồn thu nộp ngân sách nhà nước.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương 241.100 triệu đồng thực hiện phân bổ khi vay được nguồn vốn vay.

(chi tiết tại các Biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

Điều 2. Cho phép bố trí vốn ngân sách địa phương năm 2021 cho các dự án đang thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí quá thời gian quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công (*chi tiết tại Biểu số 10 kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết

1.1. Giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện đối với các nhiệm vụ, dự án đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét đối với các nguồn vốn để lại phân bổ chi tiết sau tại Mục 2.2, Phần III, Điều 1 Nghị quyết này khi đã đủ điều kiện theo quy định.

1.3. Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương, chỉ thực hiện sau khi vay được nguồn vốn vay.

1.4. Chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện phân bổ vốn đầu tư ngân sách cấp huyện quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; tổ chức kiểm tra, kịp thời điều chỉnh, xử lý những huyện, thành phố thực hiện chưa đúng quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Nội chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên biểu	Ký hiệu
1	Tổng hợp cơ cấu bố trí kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2021	Biểu số 01
2	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh hoàn trả nguồn vốn vay và tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Biểu số 02
3	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện các dự án giai đoạn 2016 - 2020 hoàn thành, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025	Biểu số 03
4	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện các dự án khởi công mới năm 2021	Biểu số 04
5	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn thu xổ số kiến thiết	Biểu số 05
6	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Biểu số 06
7	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh thực hiện đối ứng các dự án ODA	Biểu số 07
8	Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các huyện, thành phố năm 2021	Biểu số 08
9	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh	Biểu số 09
10	Danh mục dự án bố trí vốn quá thời gian quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019	Biểu số 10

Biểu số 01
TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số	1.767.920	919.820	57.000	50.000	500.000	241.100	
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.328.960	735.860	57.000	50.000	245.000	241.100	
1	Trả nợ gốc vốn vay	1.374	1.374					
2	Đối ứng các dự án ODA	70.100	70.100					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000					
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
6	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000					
7	Thực hiện dự án	1.138.746	555.646	47.000	50.000	245.000	241.100	
Trong đó:	Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025	380.006	358.153	9.880	11.973			
	Khởi công mới phân bổ sau	272.640	197.493	37.120	38.027			
	Phân bổ sau khi có nguồn thu và thực hiện được khoản vay	486.100				245.000	241.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
II	Ngân sách cấp huyện	438.960	183.960			255.000		
1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố	183.960	183.960					
2	Nguồn thu sử dụng đất	255.000				255.000		

Biểu số 02
KẾ HOẠCH VỐN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HOÀN TRẢ NGUỒN VỐN VAY
VÀ THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	Tổng số		61.114	
1	Trả nợ gốc vốn vay		1.374	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)		59.740	
3	Trụ sở làm việc 9 tầng và 2 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	59.740	

Biểu số 03

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN
CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
	Tổng số	32		2.039.531	1.768.405	1.310.838	1.035.751	358.153	
A	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	28		1.951.223	1.680.097	1.250.180	975.093	337.143	
A1	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	8		136.631	105.385	47.869	31.000	51.693	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	3		50.572	50.572	31.000	31.000	18.500	
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Châm, xã Lóng Luông, huyện Văn Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	1410 31/10/2019	13.000	13.000	7.000	7.000	6.000	
2	Xử lý thoát lũ, tiểu khu I, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1861 31/10/2019	24.994	24.994	12.000	12.000	12.000	
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2576 31/10/2016	12.578	12.578	12.000	12.000	500	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	4		52.059	38.813	15.100		25.193	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1806 04/7/2019	12.680	11.514	1.900		7.733	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Tà Lành - Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	872 14/4/2019	10.299	10.299	900		9.400	
3	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thái, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	954 25/7/2019	14.480	8.500	7.600		4.000	
4	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Kê, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	784 03/4/2019	14.600	8.500	4.700		4.060	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	1		34.000	16.000	1.769		8.000	
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ		34.000	16.000	1.769		8.000	
A2	GIAO THÔNG	15		1.257.062	1.137.850	834.525	676.307	192.714	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	12		1.068.792	958.231	743.712	594.145	148.686	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cóp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	2733 15/11/2016	80.002	17.000	63.244	7.000	10.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	1594 18/7/2017	11.820	7.969	7.008	7.008	860	
3	Dự án nâng cấp đường QL6 - Na Pa, xã Sấp Vạt, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Côn, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1220 31/10/2019	28.155	28.155	12.500	12.500	12.200	
4	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	2329 24/9/2018	184.912	168.412	180.489	148.055	4.420	
5	Đường giao thông từ xã Huổi Một - Nậm Mẩn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2364 06/10/2016	101.867	101.867	66.109	66.109	3.568	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
6	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh - Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2558 28/10/2016	105.000	105.000	69.686	69.686	27.535	
7	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2518 26/10/2016	89.999	89.999	50.000	46.000	18.000	
8	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bánh	UBND huyện Sốp Cộp	2938 31/10/2010	122.978	122.978	95.144	51.002	17.550	
9	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2253 21/9/2016	80.024	52.816	38.970	38.970	8.884	
10	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2492 24/10/2016	103.867	103.867	69.815	67.815	28.273	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số Trong đó: BSCĐ	Tổng số Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
11	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2465 20/10/2016	80.078	80.078	52.247	44.000	11.896	
12	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	712 25/3/2016	80.090	80.090	38.500	36.000	5.500	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1		103.143	103.143	82.162	82.162	6.128	
1	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2900 09/11/2017	103.143	103.143	82.162	82.162	6.128	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	2		85.127	76.476	8.651		37.900	
1	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2562 31/10/2016	39.916	35.916	4.000		17.620	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1244 16/5/2017	45.211	40.560	4.651		20.280	
A3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	1		285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021	1		285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/200; 651 24/3/2017	285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	
A4	QUY HOẠCH	1		54.109	54.109	10.000	10.000	38.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	1		54.109	54.109	10.000	10.000	38.000	
1	Lập quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	10.000	10.000	38.000	
A5	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ	3		217.917	204.249	168.399	168.399	22.886	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021	3		217.917	204.249	168.399	168.399	22.886	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ				
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	396 14/02/2019	83.141	70.000	63.252	63.252	6.000	
2	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1744 26/6/2017	70.527	70.000	57.033	57.033	11.906	
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND - UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	67 15/01/2017	64.249	64.249	48.114	48.114	4.980	
B	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	1		60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	1		60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	
1	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	3196 31/12/2016	60.535	60.535	43.900	43.900	10.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
C	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	1		14.980	14.980	14.980	8.641	6.340	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	1		14.980	14.980	14.980	8.641	6.340	
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	1913 31/10/2019	14.980	14.980	14.980	8.641	6.340	
I	QUỐC PHÒNG	1		9.793	9.793	9.793	6.617	3.170	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1		9.793	9.793	9.793	6.617	3.170	
1	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	1681 02/7/2019	9.793	9.793	9.793	6.617	3.170	
J	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI	1		3.000	3.000	3.000	1.500	1.500	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1		3.000	3.000	3.000	1.500	1.500	
1	Trung tâm thông tin chỉ huy Công an huyện Quỳnh Nhai	Công an huyện Quỳnh Nhai	2678 30/10/2019	3.000	3.000	3.000	1.500	1.500	

Biểu số 04

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư		Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
	Tổng số	995.029	881.334	995.029	881.334	197.493	
A	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	740.784	640.408	740.784	640.408		
A1	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	304.463	242.587	304.463	242.587		
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại bản Na Pán, xã Chiềng Đông	14.864	9.000	14.864	9.000		
2	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	22.000	13.000	22.000	13.000		
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Nậm Lạn, xã Mường Lạn	15.000	9.000	15.000	9.000		
4	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La.	14.300	8.500	14.300	8.500		
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Đung, Xã Hồng Ngài	8.000	4.800	8.000	4.800		
6	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Suối Tre, bản Bèo xã Trường Phong, huyện Phù Yên	20.000	12.000	20.000	12.000		
7	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	12.000	7.200	12.000	7.200		
8	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Phát, xã Cà Nàng	23.030	13.818	23.030	13.818		
9	Thủy lợi bản Tỉnh	10.000	10.000	10.000	10.000		

STT	Danh mục dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư		Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
10	Thủy lợi bản Giôn, xã Mường Giôn	9.000	9.000	9.000	9.000		
11	Hồ Lãng Luông, xã Phổng Lãng	70.842	70.842	70.842	70.842		
12	Nước sinh hoạt liên bản: Púng Tòng, bản Phổng, Long Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp.	14.500	14.500	14.500	14.500		
13	Thủy lợi Nà Sàng, xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	14.927	14.927	14.927	14.927		
14	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	56.000	46.000	56.000	46.000		
A2	GAO THÔNG	163.950	154.450	163.950	154.450		
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cường, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	44.950	44.950	44.950	44.950		
2	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	60.000	60.000	60.000	60.000		
3	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	40.000	40.000	40.000	40.000		
4	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba QL43 đến bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	19.000	9.500	19.000	9.500		
A3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ	223.871	194.871	223.871	194.871		
1	Chính trang đô thị dọc đường Điện Biên	158.871	158.871	158.871	158.871		
2	Chính trang thị trấn Thuận Châu	65.000	36.000	65.000	36.000		
A4	CÔNG NGHIỆP	48.500	48.500	48.500	48.500		

STT	Danh mục dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư		Nhu cầu kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: BSCĐ		
1	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	48.500	48.500	48.500	48.500		
B	VĂN HÓA, THÔNG TIN	61.319	50.000	61.319	50.000		
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	61.319	50.000	61.319	50.000		
C	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	4.950	2.950	4.950	2.950		
1	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà ở học viên 4 tầng, nhà lớp học (nhà A5) 3 tầng của trường Chính trị tỉnh	4.950	2.950	4.950	2.950		
D	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	65.047	65.047	65.047	65.047		
1	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải huyện Mộc Châu	40.000	40.000	40.000	40.000		
2	Trạm quan trắc và cảnh báo môi trường phóng xạ tỉnh Sơn La	25.047	25.047	25.047	25.047		
E	QUỐC PHÒNG	81.485	81.485	81.485	81.485		
1	Cải tạo, nâng cấp cụm kho vũ khí đạn (K4)	41.000	41.000	41.000	41.000		
2	Trạm kiểm soát biên phòng Pu Hao	3.600	3.600	3.600	3.600		
3	Xây dựng Cửa khẩu phụ Nà Cài	9.200	9.200	9.200	9.200		
4	Rà phá bom, mìn, vật nổ trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.685	27.685	27.685	27.685		
F	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI	41.444	41.444	41.444	41.444		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh cũ tại số 53 Tô Hiệu thành trụ sở làm việc Công an thành phố Sơn La	14.988	14.988	14.988	14.988		
2	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện Công an tỉnh Sơn La	26.456	26.456	26.456	26.456		

Biểu số 05
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn XSKT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT				
	Tổng số			53.370	53.370	32.000	14.500	57.000	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			49.570	49.570	28.660	11.160	9.735	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			49.570	49.570	28.660	11.160	9.735	
1	Công trình: Trường trung học phổ thông Vân Hồ (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1944 28/8/2015	49.570	49.570	28.660	11.160	9.735	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			3.800	3.800	3.340	3.340	145	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			3.800	3.800	3.340	3.340	145	
1	Trạm Y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	3065 24/10/2018	3.800	3.800	3.340	3.340	145	
III	THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM							10.000	
IV	PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI			179.816	169.800			37.120	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn XSKT		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn XSKT				
IV.1	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			38.600	38.600				
1	Trường PTDT nội trú Mường La			8.600	8.600				
2	Trường THPT Tân Lang			30.000	30.000				
IV.2	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			141.216	131.200	-	-		
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai			16.500	16.500				
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp			16.500	16.500				
3	Chương trình đầu tư trạm Y tế xã giai đoạn 2021 - 2025			54.108	49.100	0	0		
-	Trạm Y tế thị trấn Bắc Yên			3.500	3.500				
-	Trạm Y tế xã Mường Lang			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Tân Lang			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế phường Chiềng An			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Mường Tè			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Yên Sơn			3.800	3.800				
-	Trạm Y tế xã Tông Cọ			7.808	3.800				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn XSKT		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Pha					3.800	3.800		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Ban					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế thị trấn Hát Lót					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Mung					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế xã Mường Bon					4.000	3.800		
-	Trạm Y tế xã Chiềng Chung					4.000	3.800		

Biểu số 06
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn năm 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT			
	Tổng số			163.838	150.720	43.043	43.043	119.970	106.852	50.000	
I	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			55.841	55.841	43.043	43.043	11.973	11.973	11.973	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021			55.841	55.841	43.043	43.043	11.973	11.973	11.973	
1	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1082 24/10/2016	9.399	9.399	8.057	8.057	543	543	543	
2	Trụ sở xã Tạ Bú, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1862 31/10/2019	9.400	9.400	5.126	5.126	4.274	4.247	4.274	
3	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2843 30/10/2019	9.000	9.000	4.360	4.360	4.614	4.614	4.614	

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn năm 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT		
4	Trụ sở xã Phổng Lăng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2722 31/10/2018	9.367	9.367	8.500	8.500	867	867	867	
5	Trụ sở xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2679 30/10/2019	9.276	9.276	8.500	8.500	775	775	775	
6	Trụ sở xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	2149 07/8/2017	9.400	9.400	8.500	8.500	900	900	900	
II	PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI			107.997	94.879	0	0	107.997	94.879	38.027	
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Bám, Thuận Châu			11.398	9.500			11.398	9.500		
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Co Mạ			9.500	9.500			9.500	9.500		
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É			14.000	9.500			14.000	9.500		

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn năm 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTCĐT		
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Mộc Châu			9.479	9.479			9.479	9.479		
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lập			16.220	9.500			16.220	9.500		
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Pi Toong			9.400	9.400			9.400	9.400		
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Yên			9.500	9.500			9.500	9.500		
8	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND thị trấn Hát Lót			9.500	9.500			9.500	9.500		
9	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ôn			9.500	9.500			9.500	9.500		
10	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nà Mường			9.500	9.500			9.500	9.500		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020										Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
					Số Quyết định		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đã đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			
			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:				
					Tất cả các nguồn vốn	Đưa vào cân đối NSTW							Vay lại	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
2	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			90.847	16.310	-	74.537	67.083	7.454	25.664	10.000	-	15.664	4.000		
-	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	-	74.537	67.083	7.454	25.664	10.000	-	15.664	4.000		
II	Ngành Y tế			557.614	86.017		471.597	347.177	124.420	159.665			159.665	40.000		
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021			267.987	53.871	-	214.116	128.470	85.646	4.557		-	4.557	10.000		
(1)	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án thành phần tỉnh Sơn La		773/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	53.871		214.116	128.470	85.646	4.557			4.557	10.000		
2	Danh mục dự án khởi công mới năm 2021			222.872	29.000	-	193.872	155.098	38.774	155.098	-	-	155.098	30.000		
(2)	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	1600/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	222.872	29.000		193.872	155.098	38.774	155.098			155.098	30.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020				Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			TMDT				Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
			Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
								Vốn đối ứng	Quy đối ra tiền Việt			
Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						
III	Ngành Giáo dục											
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021											
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2554; 2555; 2556 QĐ-UBND ngày 24/11/2020	19.801	6.600	-	20.668	20.668	-	-	-	6.600
IV	Lĩnh vực khác											
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021											
(1)	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	301.736	13.500	-	288.236	288.236	-	-	-	4.500

Biểu số 08
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch vốn các huyện, thành phố năm 2020												Ghi chú
			Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ	Thành phố	
	Tổng số	438.960	17.120	37.580	69.780	46.020	20.740	24.010	27.640	20.640	29.320	19.890	56.130	70.090	
I	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	183.960	12.870	18.030	14.530	16.270	12.240	15.510	19.140	12.140	21.670	13.090	13.630	14.840	
	TĐ: Thực hiện dự án đầu tư	183.960	12.870	18.030	14.530	16.270	12.240	15.510	19.140	12.140	21.670	13.090	13.630	14.840	
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.000	4.250	19.550	55.250	29.750	8.500	8.500	8.500	8.500	7.650	6.800	42.500	55.250	

Biểu số 09
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
	Tổng số			2.636.849	1.861.452	234.383	1.085.480	749.705	245.000	
I	Các dự án hoàn thành chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025			2.276.849	1.501.452	234.383	725.480	389.705	0	
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở UBND-UBND, UBNDTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	67 15/01/2017	64.249	64.249	0	16.135	11.155		
2	Ao cá Bác Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1636 19/6/2017	34.831	34.831	13.986	1.209	1.209		
3	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143	0	6.128	1.881		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh		
					Ngân sách địa phương					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
4	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm hành chính và khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	2787 30/11/2017		25.109	25.109	2.500	2.500		
5	Đền thờ bác Hồ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1879 02/8/2018		31.924	12.475	2.593	2.593		
6	Dự án Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128 30/12/2016		112.712	112.712	4.952	4.952		
7	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bảnh (Km 7 - Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010		142.495	142.495	69.256	69.256		
8	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	3157 31/12/2016		66.613	66.613	11.240	5.740		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh
				Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
9	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	4.000	34.050	16.050			
10	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2465 20/10/2016	80.078	80.078	8.247	27.830	15.934			
11	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Un, xã Song Khũa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	196 12/3/2018	9.594	9.594	2.700	1.094	1.094			
12	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Co Hó, bản Tàu Dầu, xã Song Khũa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	251 03/4/2018	15.307	15.307	2.500	5.784	5.784			
13	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Pua Lai, xã Suối Bàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	171 05/3/2018	20.689	20.689	2.200	4.436	4.436			
14	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634 30/10/2015	842.284	126.343	0	341.502	80.000			
15	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố, UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	20.000	15.000	15.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh
16	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị phạm vi tuyến đường số 1A, 2A (dọc đường Điện Biên)	UBND thành phố Sơn La	1190 14/5/2019	30.850	30.850	0	15.550	15.300				
17	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	1806 04/7/2019	12.680	12.680	1.900	10.780	1.880				
18	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Dạ, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	705 25/3/2019	7.000	7.000	2.000	4.000	4.000				
19	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	34.000	1.769	27.231	11.231				
20	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị của các hộ gia đình phạm vi khu tái định cư Công viên 26/10	UBND thành phố Sơn La		53.572	13.566	0	13.566	13.566				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
21	Dự án thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	1060 18/6/2016	14.649	14.649		7.900	7.900		
22	Đầu tư xây dựng khu tái định cư Sam Kha, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu		14.088	14.088	13.125	221	221		
23	Đầu tư xây dựng khu tái định cư tâm phé, xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu		10.071	10.071	8.915	777	777		
24	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016	77.583	77.583	7.400	2.600	2.600		
25	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2561 31/10/2016	80.103	80.103	17.000	44.800	44.800		
26	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	55.846	8.000	47.846	47.846		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đã giao nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh đến năm 2020	Nhu cầu vốn hoàn thành các dự án trong kế hoạch nguồn đất		Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Nguồn thu từ đất ngân sách tỉnh
27	Trạm cân xử lý vi phạm thuộc đội tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ số 01, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La		7.000	7.000	500	6.500	2.000				
II	Dự án khởi công mới			360.000	360.000	0	360.000	360.000				
1	Dự án tuyến đường từ Quảng trường – trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	UBND thành phố		200.000	200.000		200.000	200.000				
2	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt – Mé Ban – Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố		160.000	160.000		160.000	160.000				

Biểu số 10
DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN QUÁ THỜI GIAN QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án			Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
	Tổng số	25	0	2.125.327	1.888.363	1.448.846	1.235.722	327.581	327.581		
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	22		1.942.681	1.722.352	1.276.341	1.063.217	312.086	312.086		
I1	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	1		12.578	12.578	12.000	12.000	500	500		
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huồi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2576 31/10/2016	12.578	12.578	12.000	12.000	500	500		
I2	GIAO THÔNG	13		1.314.816	1.221.463	864.661	751.536	230.019	230.019		
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cóp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê - xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	2733 15/11/2016	80.002	7.000	63.244	7.000	10.000	10.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
2	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km 290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	1594 18/7/2017	11.820	7.969	7.008	7.008	860	860	
3	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	2329 24/9/2018	184.912	168.412	180.489	148.055	4.423	4.423	
4	Đường giao thông từ xã Huổi Một - Nậm Măn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2364 06/10/2016	101.867	101.867	66.109	66.109	3.568	3.568	
5	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh - Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2558 28/10/2016	105.000	105.000	69.686	69.686	27.535.0	27.535.0	
6	Đường giao thông Mường Khoa - Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2518 26/10/2016	89.999	89.999	50.000	46.000	18.000	18.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
7	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bành	UBND huyện Sốp Cộp	2938 31/10/10	122.978	122.978	58.702	51.002	17.550	17.550	
8	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2253 21/9/2016	80.024	80.024	38.970	38.970	8.884	8.884	
9	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2492 24/10/2016	103.867	103.867	69.815	67.815	28.273	28.273	
10	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	712 25/3/2016	80.090	80.090	38.500	36.000	11.240	11.240	
11	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2465 20/10/2016	80.078	80.078	52.247	44.000	27.830	27.830	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
12	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - cửa khẩu Lạnh Bành (Km 7 – Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010; 1006 13/4/2016		196.596	196.596	124.491	124.491	69.256	69.256
13	Hệ thống đường nội bộ Trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329 10/5/2016		77.583	77.583	45.400	45.400	2.600	2.600
I3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	1			285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	31.850
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017		285.504	178.504	189.387	89.387	31.850	31.850
I4	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ	6			329.783	309.807	210.294	210.294	49.717	49.717

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
1	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND - UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La		1744 26/6/2017	70.527	70.000	57.033	57.033	11.906	11.906	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND - UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	67 15/01/2017	64.249	64.249	48.114	48.114	26.809	26.809	
3	Ao cá Bác Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1636 19/6/2017	34.831	34.831	13.986	13.986	1.209	1.209	
4	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143	76.615	76.615	4.700	4.700	
5	Trồng cây và chăm sóc cây xanh khu Trung tâm Hành chính và khu Quảng trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân	2787 30/11/2017	25.109	25.109	5.500	5.500	2.500	2.500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
		dụng công nghiệp và Phát triển đô thị								
6	Đền thờ bác Hồ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	1879 02/8/2018	31.924	12.475	9.045	9.045	2.593	2.593	
I5	CÔNG NGHIỆP	1		842.284	126.343	400.782	156.000	341.502	341.502	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634 30/10/2015	842.284	126.343	400.782	156.000	341.502	341.502	
II	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	2		69.934	53.299	51.957	51.957	10.543	10.543	
1	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	3196 31/12/2016	60.535	43.900	43.900	43.900	10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 để hoàn thành dự án		Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
2	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1082 24/10/2016	9.399	9.399	8.057	8.057	543	543	
III	THỂ DỤC THỂ THAO	1		112.712	112.712	120.548	120.548	4.952	4.952	
1	Dự án Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	3128 30/12/2016	112.712	112.712	120.548	120.548	4.952	4.952	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư
các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 03 dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021

1. Dự án Cải tạo, nâng cấp cụm kho vũ khí đạn (K4).
2. Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023.
3. Dự án Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện của Công an tỉnh Sơn La.

(có Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN CẢI TẠO,
NÂNG CẤP CỤM KHO VŨ KHÍ ĐẠN (K4)

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND
ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu đầu tư

Cải tạo, nâng cấp cụm kho vũ khí đạn (K4) bảo đảm an toàn cho nhiệm vụ niêm cất, bảo quản vũ khí và khí tài quân sự và đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho lực lượng làm nhiệm vụ tại kho góp phần xây dựng thể trận quân sự, tăng cường tiềm lực quân sự của khu vực phòng thủ tỉnh.

2. Quy mô đầu tư

Tổng diện tích: 55,5 ha; Đầu tư xây dựng các hạng mục chính như: Xây dựng mới 02 nhà kho: Nhà cấp IV, 1 tầng, diện tích xây dựng 250m²/1 kho; Phá dỡ các công trình xuống cấp nghiêm trọng, cải tạo 5.510m² nhà kho hiện có; Cải tạo khu sinh hoạt, làm việc của đơn vị bảo vệ kho; Cải tạo, mở rộng đường bê tông nội bộ với chiều dài L = 1,8 Km;

Xây mới kè đá chống sạt lở; đắp ụ chắn nổ các kho; Cải tạo hệ thống cấp điện, cấp nước ngoài nhà, công thoát lũ, hệ thống cứu hỏa; hệ thống chống sét độc lập, chòi canh; Xây mới đường tuần tra, hàng rào bảo vệ kho, đường ranh cảnh lửa chiều dài khoảng 3,5 Km; Các hạng mục phụ trợ khác.

3. Nhóm dự án: C

4. Tổng mức đầu tư dự án: 41.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

DVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2021	8.200	8.200
2022 - 2023	32.800	32.800
Tổng	41.000	41.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: Khu K4, tổ 11, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2020 - tháng 6 năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.
- Năm 2021 - 2023: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu, quyết toán hoàn thành dự án.

Phụ lục số 02**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN RÀ PHÁ BOM Mìn,
VẬT NỔ CÒN SÓT LẠI SAU CHIẾN TRANH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)***1. Mục tiêu đầu tư**

Tạo mặt bằng an toàn, không còn bom mìn, vật nổ trên địa bàn rà phá. Bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hỗ trợ cho sự phát triển các ngành kinh tế địa phương, thu hút đầu tư mang lại sự tăng trưởng cao và bền vững trên tất cả các lĩnh vực đồng thời phát huy các thế mạnh của địa phương.

2. Quy mô đầu tư: Rà phá trên diện tích còn lại là 717 ha, gồm cả rà phá trên cạn (độ sâu 0,3m, 3m) và rà phá dưới nước (độ sâu 0,5m, 3m).

3. Nhóm dự án: C

4. Tổng mức đầu tư dự án: 27.685 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:*DVT: Triệu đồng*

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2021	5.500	5.500
2022 - 2023	22.185	22.185
Tổng	27.685	27.685

6. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn 12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2020 - tháng 6 năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.
- Năm 2021 - 2023: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu, quyết toán hoàn thành dự án./.

Phụ lục số 03

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN KHO HẠ TẢI
VÀ BÃI TẠM GIỮ PHƯƠNG TIỆN CỦA CÔNG AN TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu đầu tư

Đảm bảo yêu cầu tạm giữ, bảo quản theo quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính.

2. Quy mô đầu tư

Nhà kho với diện tích khoảng 300m²; San nền (gồm san nền đất khối lượng khoảng 15.000m³ và phá đá khối lượng 500m³); Kè đá công trình ước tính khối lượng khoảng 1.500m³; Cổng, tường rào gồm: Cổng chính dài 12m; Tường rào thoáng dài 80m; Tường rào xây gạch 570m; Sân bãi, đường nội bộ với diện tích 1.500m²; Các hạng mục hạ tầng phụ trợ về điện nước ngoài nhà.

3. Nhóm dự án: C**4. Tổng mức đầu tư dự án: 26.456 triệu đồng.****5. Cơ cấu nguồn vốn***DVT: Triệu đồng*

Năm	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
2021	5.300	5.300
2022 - 2023	21.156	21.156
Tổng	26.456	26.456

6. Địa điểm thực hiện dự án: Số 678 đường Lê Duẩn, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2020 - tháng 6 năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư.
- Năm 2021 - 2023: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu, quyết toán hoàn thành dự án./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 243/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Sơn La năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2017/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Thu ngân sách: | 13.602.523 triệu đồng. |
| 1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 4.100.000 triệu đồng. |

- Thu điều tiết ngân sách Trung ương :	267.184 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương được hưởng:	3.832.816 triệu đồng.
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	9.502.523 triệu đồng.
2. Chi ngân sách địa phương:	13.576.439 triệu đồng.
2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	919.820 triệu đồng.
2.2. Bội chi ngân sách NSDP:	241.100 triệu đồng.
2.3. Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư:	50.000 triệu đồng.
2.4. Chi trả nợ lãi tiền vay:	7.200 triệu đồng.
2.5. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	500.000 triệu đồng.
2.6. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	57.000 triệu đồng.
2.7. Chi thường xuyên:	9.587.471 triệu đồng.
2.8. Dự phòng ngân sách:	231.683 triệu đồng.
2.9. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương:	220.303 triệu đồng.
2.10. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	1.756.614 triệu đồng.
- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	1.754.054 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ:	2.560 triệu đồng.

(có Biểu Gchi tiết kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2021

3.1. Thu ngân sách

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phân đầu dự toán thu trên địa bàn *(không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu có tính ổn định)*, tăng bình quân tối thiểu 9 - 11% so với đánh giá ước thực hiện năm 2020 *(loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh)* và tăng cao hơn chỉ tiêu Chính phủ, Bộ Tài chính giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu

triệt để các khoản thu mới phát sinh; giảm nợ thuế xuống dưới 5% số thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2021. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản; nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ phát triển đất, tập trung cao cho công tác GPMB tạo quỹ đất sạch, đầu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn, việc điều tiết nguồn thu thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 7, Điều 9, Luật NSNN năm 2015; Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của HĐND tỉnh.

3.2. Chi ngân sách

- Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chủ động, linh hoạt, nhằm ổn định các cân đối của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát; bảo đảm tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công và chất lượng công trình; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản phẩm, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Điều hành quyết liệt, quản lý thu, chi NSNN năm 2021 tích cực, chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, theo dõi sát diễn biến tình hình để có giải pháp phù hợp phân đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền; từng bước thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đối với một số chức danh và địa bàn phù hợp.

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính theo Nghị quyết số 19-NQ/TW; đẩy mạnh việc đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo khối lượng, đơn giá được phê duyệt và nghiệm thu theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; rà soát sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết, mở rộng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại gắn với cách mạng công nghiệp lần thứ tư....

- Bố trí và điều hành dự toán chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 và kế hoạch tài chính 5 năm 2021 - 2025. Bố trí chi trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo trả đầy đủ nợ gốc và lãi các khoản nợ đến hạn, quản lý chặt chẽ các khoản vay.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được Chính phủ, Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao. Khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tinh giản biên chế nhanh hơn lộ trình để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Chi thường xuyên ngân sách tỉnh đáp ứng một phần yêu cầu tăng chi cho một số nhiệm vụ quan trọng lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tăng chi một số lĩnh vực (*giáo dục đào tạo; khoa học công nghệ*); tăng chi đảm bảo một số chính sách an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại bố trí tương đương với dự toán ngân sách năm 2020.

- Đối với các hội đặc thù, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tiếp tục kế thừa việc giao và thực hiện dự toán theo nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của địa phương theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động tài chính của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; quan tâm thực hiện công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 107/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 103/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

- Đối với nguồn bồi chi ngân sách địa phương năm 2021 chỉ thực hiện phân bổ và giao kế hoạch vốn cho các dự án, công trình khi đã hoàn thành công tác vay vốn trong năm theo quy định. UBND tỉnh xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ- Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01 - Biểu mẫu số 15, Nghị định số 31/NĐ-CP
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.962.208	16.767.674	13.335.339	79,53
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.651.060	3.985.957	3.832.816	96,2
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.351.060	2.271.995	2.025.116	89,1
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.300.000	1.713.962	1.807.700	105,5
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.267.528	10.831.692	9.502.523	87,7
1	Thu bổ sung cân đối	6.093.077	6.850.041	6.093.077	88,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.174.451	3.981.651	3.409.446	85,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		59.434		-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	43.620	1.828.451		-
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		62.140		-
B	TỔNG CHI NSDP	15.046.408	15.362.073	13.576.439	88,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	12.361.167	12.226.948	11.815.777	96,6
1	Chi đầu tư phát triển	2.064.020	1.980.725	1.767.920	89,3
2	Chi thường xuyên	9.793.082	10.127.958	9.587.471	94,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.900	610	7.200	1,180,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
5	Dự phòng ngân sách	244.061		231.683	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904	116.455	220.303	189,2
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.678.651	3.128.535	1.756.614	56,1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983	1.391.389	-	-
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	634.303	601.516		-
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	829.680	789.873		-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.214.668	1.210.945	1.756.614	145,1
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	530.500	530.500	349.429	65,9

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
-	Vốn trong nước (đầu tư)	561.983	561.983	1.404.625	249,9
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105	12.105		-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827	7.827		-
-	CTMT y tế, dân số	9.115	9.115		-
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579	3.579		-
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, tội phạm và ma túy	3.370	3.370		-
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400	46.400		-
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000	1.000		-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295	1.295		-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784	2.784		-
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		-
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000	15.000		-
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	15.910	12.187	2.560	21,0
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500	3.500		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	-
IV	Chi nộp trả NSTW	6.590	6.590	4.048	61,4
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	84.200		241.100	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	34.000	34.000	1.374	4,0
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	34.000	34.000	1.374	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	118.200	118.200	242.474	205,1
1	Vay để bù đắp bội chi	84.200	84.200	241.100	-
2	Vay để trả nợ gốc	34.000	34.000	1.374	

Biểu số 02 - Biểu số 16, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.452.647	4.048.097	4.140.000	3.832.816	92,98	94,68
I	Thu nội địa	4.330.482	3.985.957	4.100.000	3.832.816	94,68	96,16
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.688.022	1.688.022	1.827.700	1.827.700	-	108,27
-	Thuế giá trị gia tăng	636.022	636.022	781.700	781.700	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000	27.000	6.000	6.000	-	22,22
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-
-	Thuế tài nguyên	1.025.000	1.025.000	1.040.000	1.040.000	101,46	101,46
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.626	45.626	50.000	50.000	109,59	109,59
-	Thuế giá trị gia tăng	11.326	11.326	22.350	22.350	197,33	197,33
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300	8.300	7.650	7.650	92,17	92,17
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	26.000	26.000	20.000	20.000	76,92	76,92
-	Thuế môn bài					-	-
-	Thu khác					-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.288	6.288	5.000	5.000	79,52	79,52
-	Thuế giá trị gia tăng	1.288	1.288	2.000	2.000	155,28	155,28
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	3.000	3.000	60,00	60,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-
-	Thuế tài nguyên			-	-		
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước					-	-
-	Thuế môn bài					-	-

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu khác					-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	731.178	731.178	830.000	830.000	113,52	113,52
-	Thuế giá trị gia tăng	393.878	393.878	546.200	546.200	138,67	138,67
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	45.000	45.000	90,00	90,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.300	1.300	800	800	61,54	61,54
-	Thuế tài nguyên	286.000	286.000	238.000	238.000	83,22	83,22
-	Thuế môn bài					-	-
-	Thu khác					-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	118.495	118.495	115.000	115.000	97,05	97,05
6	Thuế bảo vệ môi trường	252.922	94.087	278.000	105.000	109,92	111,60
7	Lệ phí trước bạ	133.967	133.967	140.000	140.000	104,50	104,50
8	Thu phí, lệ phí	39.568	39.568	57.400	35.100	145,07	88,71
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.991	1.991	683	683	34,30	34,30
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	73.343	73.343	60.000	60.000	81,81	81,81
12	Thu tiền sử dụng đất	850.364	850.364	500.000	500.000	58,80	58,80
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	56.812	56.812	57.000	57.000	100,33	100,33
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	170.996	51.299	27.717	11.709	16,21	22,83
16	Thu khác ngân sách	157.116	91.123	150.000	94.124	95,47	103,29
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	500	500	50,00	50,00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức					-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.794	2.794	1.000	1.000	-	-

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					-	-
II	Thu từ dầu thô					-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	60.025	-	40.000	-	66,64	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
2	Thuế xuất khẩu					-	-
3	Thuế nhập khẩu	60.025		40.000	-	66,64	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					-	-
6	Thu khác					-	-
IV	Thu viện trợ	62.140	62.140			-	-

Biểu số 03 - Biểu mẫu số 17, Nghị định số 31/NĐ-CP
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.046.408	13.576.439	(1.469.969)	90,2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.361.167	11.815.777	(545.390)	95,6
I	Chi đầu tư phát triển	2.064.020	1.767.920	(296.100)	85,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.028.520	1.766.546	(261.974)	87,1
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	500.000	(400.000)	55,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.000	57.000	2.000	103,6
-	Ngân sách tỉnh đối ứng chi đầu tư	50.000	50.000	-	100,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.500		(1.500)	-
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	34.000	1.374	(32.626)	4,0
II	Chi thường xuyên	9.793.082	9.587.471	(205.611)	97,9
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.744.204	4.677.487	(66.717)	98,6
2	Chi khoa học và công nghệ	24.752	22.840	(1.912)	92,3
III	Chi trả nợ lãi	3.900	7.200	3.300	184,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	244.061	231.683	(12.378)	94,9
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	254.904	220.303	(34.601)	86,4
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.678.651	1.756.614	(922.037)	65,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.463.983	-	(1.463.983)	-
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	634.303		(634.303)	-
2	Chương trình nông thôn mới	829.680		(829.680)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.214.668	1.756.614	541.946	144,6
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	530.500	349.429	(181.071)	65,9
-	Vốn trong nước (đầu tư)	561.983	1.404.625	842.642	249,9

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	15.910	2.560	(13.350)	16,1
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	12.105		(12.105)	-
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.827		(7.827)	-
-	CTMT y tế, dân số	9.115		(9.115)	-
-	CTMT phát triển văn hóa	3.579		(3.579)	-
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, tội phạm và ma túy	3.370		(3.370)	-
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	46.400		(46.400)	-
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	1.000		(1.000)	-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của TTCP chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	1.295		(1.295)	-
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề án hỗ trợ phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số	2.784		(2.784)	-
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300		(300)	-
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn	15.000		(15.000)	-
-	CTMT công nghệ thông tin	3.500		(3.500)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	
D	NỘP TRẢ NSTW THEO KẾT LUẬN KTNN	6.590	4.048		61,4

Biểu số 04 - Biểu mẫu số 18, Nghị định số 31/NĐ-CP
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN
VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.767.674	13.335.339	79,5
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.851.894	13.576.439	80,6
C	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		241.100	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	795.800	658.400	82,7
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	53.589	40.474	75,5
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	6.73	6.15	91,3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.589	39.100	199,6
3	Vay trong nước khác	34.000	1.374	4,0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	34.000	1.374	4,0
1	Theo nguồn vốn vay	34.000	1.374	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác	34.000	1.374	4,0
2	Theo nguồn trả nợ		1.374	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		1.374	0,0
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	34.000		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	19.511	242.474	1242,8
1	Theo mục đích vay		242.474	
-	Vay để bù đắp bội chi		241.100	
-	Vay để trả nợ gốc		1.374	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
2	Theo nguồn vay		242.474	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.511	241.100	1.235,7
-	Vốn trong nước khác		1.374	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	39.100	281.574	720,1
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		42.77	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.100	280.200	
3	Vốn khác		1.374	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	610	7.200	1.180,3

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com